

LUYỆN VIẾT CÂU

THEO CHỦ ĐIỂM NGỮ PHÁP

WITH ANSWER KEY

First edition



“Tài liệu giúp củng cố ngữ pháp và khả năng viết câu tiếng anh”

IELTS HUNG NGUYEN

GIỚI THIỆU VỀ CÁC KHÓA HỌC

Hiện tại mình cũng xây dựng các khóa học IELTS Online, khóa học tổng hợp đầy đủ các phương pháp làm các dạng bài, tips, từ vựng nhằm giúp các bạn rút ngắn hơn nữa quá trình học IELTS cũng như có thể tự học được các kỹ năng khó như Writing và Speaking. Các bạn có thể tìm thấy các khóa học Online của mình ở ielts-hungnguyen.com.

The infographic displays five course cards arranged in a grid. Each card features a title, target score, and a list of course features. The cards are: Writing Task 1 Course (yellow), Writing Task 2 Course (orange), Speaking Course (blue), Reading Course (green), and Khóa Combo IELTS Online (yellow).

Course Name	Target Score	Features
Writing Task 1 Course	TARGET 7+	• 20 video bài giảng • Phương pháp làm tất cả dạng bài • Bài tập theo dạng • Bài tập ôn luyện từ vựng
Writing Task 2 Course	TARGET 7+	• 28 video bài giảng • Phương pháp làm tất cả dạng bài • Cấu trúc ngữ pháp nâng cao • Bài tập theo dạng • Bài tập ôn luyện từ vựng
Speaking Course	TARGET 7+	• 30 video bài giảng • Phương pháp trả lời tất cả các dạng câu hỏi • Từ vựng, cấu trúc, template • Bài tập từ vựng theo chủ đề
Reading Course	TARGET 7, 8, 9	• 30 video bài giảng • Phương pháp trả lời tất cả các dạng câu hỏi • Bài tập luyện tập có video giải • Ebook Highlight từ vựng
Khóa Combo IELTS Online	TARGET 7 +	• Writing • Speaking • Reading • Listening (tặng kèm)

Giới thiệu	4
Một số ký hiệu đặc biệt được sử dụng trong sách	5
PART 1: DANH TỪ (NOUNS)	6
PART 2: TÍNH TỪ (ADJECTIVES)	11
PART 3: ĐỘNG TỪ (VERBS)	14
PART 4: TRẠNG TỪ (ADVERBS)	28
PART 5: SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG (EXPRESSION OF QUANTITY)	35
PART 6: DANH ĐỘNG TỪ (V_ING) VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ (TO + VO)	42
PART 7: CÂU BỊ ĐỘNG	51
PART 8: SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ	58
PART 9: CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ	66
PART 10: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)	77
PART 11: MỘT SỐ LIÊN TỪ THƯỜNG DÙNG (CONJUNCTIONS)	94
PART 12: MỆNH ĐỀ DANH TỪ	101
ANSWER KEY	106
PART 1: DANH TỪ (NOUNS)	106
PART 2: TÍNH TỪ (ADJECTIVES)	106
PART 3: ĐỘNG TỪ (VERBS)	106
PART 4: TRẠNG TỪ (ADVERBS)	108
PART 5: SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG (EXPRESSION OF QUANTITY)	109
PART 6: DANH ĐỘNG TỪ (V_ING) VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ (TO + VO)	110
PART 7: CÂU BỊ ĐỘNG	112
PART 8: SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ	113
PART 9: CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ	114
PART 10: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)	116
PART 11: MỘT SỐ LIÊN TỪ THƯỜNG DÙNG (CONJUNCTIONS)	119
PART 12: MỆNH ĐỀ DANH TỪ	120

Giới thiệu

Xin chào các bạn, có lẽ Writing luôn là kỹ năng gây khó khăn lớn nhất đối với người học tiếng anh cũng như người học IELTS. Lý do chính là bởi vì trong chương trình học tiếng anh ở trường trung học hay đại học chủ yếu tập trung vào kỹ năng đọc hiểu. Vì vậy các bạn thường quen với việc làm bài tập trắc nghiệm hơn là các bài tập tự luận. Không may là khi thi các chứng chỉ tiếng anh như IELTS hoặc làm việc trong một môi trường đa quốc gia, các bạn thường xuyên bị yêu cầu sử dụng kỹ năng viết của mình. Mặc dù nhiều bạn với nền tảng ngữ pháp khá vững cơ bản vận dụng được chúng vào trong văn viết, tuy nhiên phần đông thường mắc rất nhiều lỗi sai vì chưa luyện tập bài bản cách viết một câu văn dựa trên nền tảng từ vựng và ngữ pháp đã học.

Đối với người học IELTS mặc dù cũng có thể đã ôn luyện cách trình bày phần viết luận trong bài Task 2. Tuy nhiên dù nắm được cấu trúc bài thi, các lỗi hành văn liên quan đến việc kết hợp các điểm ngữ pháp nhỏ lại với nhau vẫn thường xuyên xuất hiện. Lý do chính là bởi vì luyện tập cách viết câu mới là nền tảng để các bạn có thể tạo ra được một bài luận dài. Sau khi có thể viết được các câu văn bằng tiếng anh không có lỗi từ vựng hay văn phạm chắc chắn việc học viết luận sẽ trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

Đây là tài liệu cung cấp các mẫu câu theo chủ điểm ngữ pháp để các bạn có thể luyện tập trước khi chuyển qua học các dạng đề Writing trong các kỳ thi. Ở mỗi phần kiến thức ngữ pháp liên quan cũng được đề cập ngắn gọn để các bạn có thể nắm được các điểm ngữ pháp quan trọng trước khi bắt đầu luyện viết. Đồng thời đối với mỗi câu văn trước khi viết các bạn đều được gợi ý các từ vựng cần thiết để việc viết trở nên dễ dàng hơn. Hãy sử dụng quyển sách này để hoàn thiện kỹ năng viết cũng như rút ra các lỗi sai hay mắc phải khi viết câu bằng cách đối chiếu với đáp án.

Mặc dù mình đã rất cố gắng trong quá trình biên soạn tuy nhiên không thể tránh được các sai sót. Nếu có ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi thư đến địa chỉ: nguyenquochung0709@gmail.com

Xin chân thành cảm ơn các bạn rất nhiều!

Một số ký hiệu đặc biệt được sử dụng trong sách

- (n) = noun: danh từ
- (c) = countable noun: danh từ đếm được
- (u) = uncountable noun: danh từ không đếm được
- (s) = singular noun: danh từ số ít
- (plr) = plural noun: danh từ số nhiều
- (phr) = phrase: cụm từ
- (v) = verb: động từ
- (t) = transitive verb: ngoại động từ
- (i) = intransitive verb: nội động từ
- (adj) = adjective: tính từ
- (adv) = adverb: trạng từ
- (pre) = preposition: giới từ
- (conj) = conjunction: liên từ
- (det) = determiner: định từ, từ hạn định

PART 1: DANH TỪ (NOUNS)

- Ký hiệu: (n)
- Danh từ là từ hoặc nhóm từ dùng để chỉ người (John, teacher, father), vật (table, laptop...), nơi chốn (school, house...), tính chất (intelligence, courage,...) hay hoạt động (travel, smile,...).
- Danh từ ghép là danh từ gồm hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau. Ex: world peace, coffee shop, shopping center, internet connection, the success of my company, a country in Africa,.....
- Danh từ có thể chia ra thành danh từ đếm được (two **books**, many **dogs**, some **bananas**, a **student**.....) (ký hiệu (c)), và danh từ không đếm được (some **water**, much **rice**, little **information**, a piece of **advice**, a little **fear**, a loaf of **bread**....) (ký hiệu (u)).
- Để thành lập danh từ số nhiều chúng ta thường chỉ cần thêm "s" vào danh từ số ít (Ex a girl -> many girls), và thêm "es" vào sau các danh từ số ít tận cùng là 's, sh, ch, x, z' (Ex a dish -> many dishes). Ngoài ra còn một số trường hợp ngoại lệ khác chúng ta có thể để ý đến dạng số nhiều của chúng khi tra từ điển.
- Chức năng chính của danh từ:
 - + Chủ ngữ của câu:
The cinema is close at the weekend. (Rạp chiếu phim đóng cửa vào cuối tuần)
 - + Tân ngữ của động từ:
He answered **the question** exactly. (Anh ấy trả lời câu hỏi một cách chính xác)
 - + Tân ngữ của giới từ:
I am working in **a bank** now. (Hiện tại tôi đang làm việc trong một ngân hàng.)
 - + Bổ ngữ của chủ ngữ:
He is **my boyfriend**. (Anh ấy là bạn trai của tôi)
- Thành lập sở hữu cách: thêm ('s) vào sau danh từ số ít và danh từ số nhiều không tận cùng bằng "s" (Ex my mother's friend, my children's school...), và thêm dấu (') vào sau các danh từ số nhiều tận cùng bằng 's' (Ex: my parents' house, a girls' school (= a school of girls).....)

- Sự tương hợp giữa chủ từ và động từ:

+ Dùng động từ số ít (là is/was, has, hoặc động từ thường thêm “s/es” – Ex: looks, talks, lives, searches, chases) khi chủ từ là danh từ không đếm được (water, information, rice...) hoặc danh từ đếm được số ít (a girl, the school, my father,.....).

Ex:

- My father **is** a good person. (Cha tôi là một người tốt)
- My uncle **has** a lot of money. (Bác tôi có rất nhiều tiền)
- This food **tastes** very good. (Thức ăn này rất ngon)
- The building **looks** very attractive. (Ngôi nhà này trông rất đẹp)

+ Dùng động từ số nhiều (là are/were, have, hoặc dạng nguyên mẫu của động từ thường – Ex look, talk, live, search, chase) khi chủ từ là danh từ đếm được số nhiều (girls, some people, a few schools, my parents....).

Ex:

- These books **are** very interesting. (Những quyển sách này rất thú vị)
- My friends **have** a lot of things to talk about. (Bạn tôi có rất nhiều thứ để nói về)
- Some people **like** this movie. (Một vài người thích bộ phim này)
- These houses **look** very nice. (Những quyển sách này trông rất đẹp)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Công ty này chỉ có một vài công nhân.

- company (c) công ty
- only (adv) chỉ

- some (det) một vài
 - worker (c) nhân viên
-
-

2) Bạn gái của tôi thích Iphone Xmas.

3) Nhiều người chỉ trích chính phủ.

- criticize (t) chỉ trích

- government (c) chính phủ

4) Anh ta đã tiết lộ thông tin đó.

- reveal (t) tiết lộ

- information (u) thông tin

5) Phòng khách của tôi rất nhỏ.

- living room (c) phòng khách

- small (adj) nhỏ

6) Tất cả các trường học đều có giáo viên văn.

- literature teacher (c) giáo viên văn

7) Một số bác sĩ kiếm được rất nhiều tiền.

- make money = earn money: kiếm tiền

8) Nhiều người làm việc rất chăm chỉ.

- hard (adv) chăm chỉ

9) Thất bại là một phần của thành công.

- failure (c/u) thất bại

- success (c/u) thành công

10) Ba tôi thức dậy rất sớm vào buổi sáng.

- wake up: thức dậy

- early (adv) sớm

11) Sự kiên nhẫn quyết định thành công của bạn.

- patience (u) sự kiên nhẫn

- decide (t) determine: quyết định

12) Sự buồn chán là một phần của cuộc sống.

- sadness (u) distress: sự buồn chán, muộn phiền

13) Thành công của một người đến từ sự cố gắng của họ.

- result from (phrasal verb) đến từ

- effort (c/u) nỗ lực, cố gắng

14) Anh ấy hay cho tôi lời khuyên.

- advice (u) lời khuyên

PART 2: TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

- Ký hiệu: (adj)

- Tính từ là từ chỉ đặc điểm tính chất của người hoặc vật.

- Tính từ có hai vị trí đứng đó là đứng sau các linking verbs (Ex be, get, become, look, feel, taste, seem...) gọi là tính từ vị ngữ (predicative adjectives), hoặc đứng trước các danh từ mà nó miêu tả gọi là tính từ thuộc ngữ (attributive adjectives).

+ Đứng sau linking verbs:

Ex:

- She is **beautiful**. (Cô ấy xinh đẹp)

- I am **nervous** when I talk to a beautiful girl.

(Tôi hồi hộp khi tôi nói chuyện với một cô gái đẹp)

- This type of person usually becomes **famous**.

(Loại người này thường trở nên nổi tiếng)

- He seemed **frightened** after being asked that question.

(Anh ấy có vẻ sợ hãi sau khi bị hỏi câu hỏi đó)

- This building looks **different** from others.

(Tòa nhà này trông khác với các tòa nhà khác)

+ Đứng trước danh từ.

Ex:

- **Lazy** students are usually more intelligent.

(Những học sinh lười thường thông minh hơn)

- The **Vietnamese** government is finding **possible** solutions to solve **environmental** problems.

(Chính phủ Việt nam đang tìm những giải pháp có thể để giải quyết những vấn đề môi trường)

- Lưu ý danh từ trong nhiều trường hợp sẽ được dùng như tính từ để đứng trước và bổ ngữ cho một danh từ khác. (Ex: car driver, road accident, TV program,.....)

- Danh sách một số tính từ thường gặp:

attractive (thu hút, hấp dẫn), ambitious (tham vọng), angry (tức giận), beautiful, difficult (khó), hard (khó), useful (có ích), nervous (lo lắng), important (quan trọng), happy (hạnh phúc), polite (lịch sự), muscular (vạm vỡ), proud (tự hào), interested (in) (quan tâm, hứng thú), interesting (thú vị), enthusiastic (nhiệt huyết), homeless (vô gia cư), exhausted (kiệt sức), different (khác biệt), selfish (ích kỷ), expensive (đắt), average (trung bình), energetic (đầy năng lượng), dynamic (năng động), successful (thành công), healthy (lành mạnh, tốt cho sức khỏe), talented (có tài).....

Bài tập:

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Bạn trông có vẻ rất khỏe mạnh.

- healthy (adj) robust: khỏe mạnh

2) Tôi nghĩ anh ấy sẽ trở nên thành công trong tương lai.

- successful (adj) thành công

3) Chúng ta nên cấm những môn thể thao nguy hiểm.

- dangerous (adj) nguy hiểm

- ban (t) cấm

4) Tôi quan tâm đến những bài báo về chính trị.

- interested (in) (adj) quan tâm đến
- article (c) bài báo

- political (adj) chính trị

5) Những người thất nghiệp nhận được trợ cấp từ các công ty bảo hiểm.

- the unemployed (plr) người thất nghiệp
- receive (t) nhận được

- allowance (c) trợ cấp
- insurance (u) bảo hiểm

6) Bạn không nên tập trung vào những vấn đề không quan trọng.

- focus (on) = concentrate (on) (i) tập trung vào

- unimportant (adj) không quan trọng
- problem (c) issue: vấn đề

7) Giá của các sản phẩm nông nghiệp đang tăng.

- price (c) giá
- agricultural (adj) nông nghiệp

- product (c) sản phẩm
- increase = rise (i) tăng

8) Nhiều phong cảnh đẹp là lợi thế của khu vực này.

- landscape (c) phong cảnh
- advantage (c) lợi thế

- area (c) khu vực

PART 3: ĐỘNG TỪ (VERBS)

Ký hiệu: (v)

Chia làm 2 loại chính là động từ thường và động từ to be

1. Động từ thường

- Chia làm hai loại: nội động từ (intransitive verb, ký hiệu “i”) và ngoại động từ (transitive verb, ký hiệu “t”)

- Vị trí chung : Luôn đứng sau chủ từ => S + V +

Tuy nhiên hai loại động từ này có điểm khác biệt chính đó là đối với ngoại động từ sẽ luôn có tân ngữ (là danh từ) theo sau. Trong khi đó nội động từ có thể không có gì theo sau hoặc nếu có thì thường là đi với giới từ.

+ Theo sau ngoại động từ là tân ngữ (danh từ) => S + Vt + N +.....

Ex:

1. Schools **provide** facilities for students.

(Trường học cung cấp tiện nghi cho sinh viên)

2. This disease **influences** all people in the world.

(Căn bệnh này ảnh hưởng đến tất cả mọi người trên thế giới)

+ Theo sau nội động từ thường là giới từ (in, on, at, with, to....., ký hiệu là Pre) hoặc không có gì. Lưu ý theo sau giới từ (Pre) sẽ là noun/pronoun/V-ing

Như vậy chúng ta có công thức: S + Vi (+ Pre + N/Pronoun/V-ing)

Nếu dùng danh từ đứng sau giới từ trong cấu trúc trên chúng ta gọi là tân ngữ của giới từ chứ không phải tân ngữ của nội động từ.

Ex:

1. People’s opinions **differ**. (Ý kiến của mọi người khác nhau)

2. Your success **depends** on your effort.

(Thành công của bạn phụ thuộc vào nỗ lực của bạn)

3. Only a few types of species **exist** in this area.

(Chỉ một vài loại sinh vật tồn tại ở khu vực này)

Dưới đây là bảng liệt kê một số nội động từ hoặc ngoại động từ phổ biến sẽ giúp các bạn phân biệt dễ hơn. Lưu ý là có nhiều động từ có thể vừa là nội động từ vừa là ngoại động từ, Ex: eat (ăn), drive (lái xe), sing (hát), focus (tập trung), sell (bán), expand (mở rộng).....

Động từ thường	
Nội động từ (intransitive verb)	depend (on) (phụ thuộc), exist (tồn tại), disappear (biến mất), belong (to) (thuộc về), listen (to), occur (xảy ra), live, develop (phát triển), agree (with) (đồng ý), disagree, work, walk, stand, rise (tăng), escape (from) (trốn thoát), sleep, reply (to) trả lời, relax, dance, communicate (with) (giao tiếp), interact (with) (tương tác), differ (khác), matter (quan trọng), mature (trưởng thành), misbehave (cư xử tệ), try (to) (cố gắng), attempt (to) (cố gắng), tend (có khuynh hướng), result (in) (dẫn đến).
Ngoại động từ (transitive verb)	provide (cung cấp, mang lại), enjoy (thích), follow (theo), obey (nghe lệnh/nghe lời), identify (nhận ra), attend (tham dự), lack (thiếu), discuss (thảo luận), love, admire (ngưỡng mộ), recognise (nhận ra), harm (làm hại), improve (cải thiện), include (bao gồm), influence (ảnh hưởng), affect (ảnh hưởng), encourage (khuyến khích), ban (cấm), prohibit (cấm), conduct (thực hiện), control (điều khiển), satisfy (đáp ứng), endure (chịu đựng), pursue (theo đuổi), sacrifice (hy sinh).

Dạng phủ định của động từ thường:

- S + do/does not + Vo..... (hiện tại đơn)

Ex: She does not like to talk to strangers. (Cô ấy không thích nói chuyện với người lạ)

- S + am/is/are not + V_ing..... (hiện tại tiếp diễn)

Ex: She is working in the office. (Cô ấy đang làm việc trong văn phòng)

- S + did not + Vo..... (quá khứ đơn)

Ex: I did not know the answer in advance. (Tôi không biết trước đáp án)

- S + will not + Vo..... (tương lai đơn)

Ex: I will not attend the meeting next week. (Tôi sẽ không tham dự cuộc họp tuần tới)

- S + has/have not + V3/ed..... (hiện tại hoàn thành)

Ex: I have not eaten dinner yet. (Tôi vẫn chưa ăn tối)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Trách nhiệm này thuộc về các trung tâm tiếng anh.

- responsibility (c/u) trách nhiệm

- belong (to) (i) thuộc về

2) Nền kinh tế của Việt Nam đã phát triển nhanh trong thập kỷ qua.

- economy (c) nền kinh tế

- past (adj) last: đã qua

- decade (c) thập kỷ

3) Tôi thường nghe nhạc trong thời gian rảnh.

- free time = spare time = leisure time (u) thời gian rảnh

4) Dịch bệnh đó đã dẫn đến cái chết của hàng ngàn bác sĩ.

- epidemic (c) dịch bệnh

- result in = lead to: dẫn đến

- death (c) cái chết

5) Đại dịch này ảnh hưởng đến sự hoạt động của nhiều công ty.

- pandemic (c) đại dịch
 - operation (u) sự hoạt động
 - influence = affect (t) ảnh hưởng
-
-

6) Chính phủ Trung Quốc cấm các mạng xã hội nước ngoài.

- government (c) chính phủ
 - social media (n) mạng xã hội
 - ban=prohibit (t) cấm
 - foreign (adj) thuộc nước ngoài
-
-

7) Việt nam không thiếu những chuyên gia trong ngành y học.

- lack (t) thiếu
 - medicine (u) y học
 - expert=specialist (c) chuyên gia
-
-

8) Các chuyên gia đang thảo luận về vấn đề này.

- expert (c) specialist: chuyên gia
 - problem = issue (c) vấn đề
 - discuss (t) thảo luận
-
-

9) Chính sách này đã giúp làm giảm tắc nghẽn giao thông ở các trung tâm thành phố.

- policy (c) chính sách
 - traffic congestion (u) sự tắc nghẽn giao thông
 - reduce (t) làm giảm
-
-

10) Số lượng học sinh tăng cho đến năm 2003 và giảm trong năm tiếp theo.

- rise=increase (i) tăng
 - until (pre) cho đến
 - next = following (adj) tiếp theo, sau
-
-

2. Động từ to be

Vo	be
V1	am/is/are
V2	was/were
V3	been

Động từ to be đứng sau chủ từ và theo sau nó có thể là một tính từ, danh từ hoặc động từ thêm -ing.

- S + be (am/is/are/was/were/will be...) + adj
- S + be (am/is/are/was/were/will be....) + N
- S + be (am/is/are/was/were/will be...) + V_ing (thì hiện tại/quá khứ/tương lai tiếp diễn.....)

Ex:

- He **was** famous in the past. (Anh ấy nổi tiếng trong quá khứ)
- He **is** a child. (Cậu ấy là một đứa trẻ)
- She **is** my friend. (Cô ấy là bạn của tôi)
- He **will be** a doctor. (Anh ấy sẽ là một bác sĩ)
- I **am** reading a book. (Tôi đang đọc một quyển sách)

Chúng ta chỉ cần thêm not vào sau động từ be để có dạng phủ định:

Ex:

- He **was not** famous in the past.
- She **is not** my friend.

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Tôi sẽ là một bác sĩ giỏi trong tương lai gần.

- competent (adj) giỏi

- the near future: tương lai gần

2) Đường xá rất nguy hiểm ở thành phố này.

- dangerous (adj) nguy hiểm

3) Anh ấy là một vận động viên nổi tiếng ở Việt Nam ở thế kỷ 19.

- athlete (c) vận động viên

- century (c) thế kỷ

- famous (adj) nổi tiếng

4) Xe đạp là một phương tiện di chuyển tốt cho sức khỏe.

- means of transport (c) phương tiện
giao thông

- healthy (adj) tốt cho sức khỏe

5) Luật lệ là thứ cần thiết để bảo đảm an ninh.

- rule (c) luật lệ

- necessary = needed (adj) cần thiết

- ensure (t) bảo đảm

6) Bàn đầu máy điều hòa rất to và đắt.

- at first = at the beginning: lúc đầu

- expensive (adj) đắt

- air conditioner (c) máy điều hòa

7) Tòa nhà này rất đẹp và khác với những tòa nhà khác.

- building (c) tòa nhà

- different (from) (adj) khác

- attractive (adj) đẹp, bắt mắt

8) Ba mẹ tôi đã rất thất vọng về thất bại của tôi.

- disappointed (about) (adj) thất vọng

- failure (c/u) thất bại

3. Động từ khiếm khuyết (modal verbs)

- Các động từ khiếm khuyết: can, could, may, might, must, have to, should, ought to, will, would

- Cấu trúc: **Modal verbs + Vo**

a) Can, could

- Can dùng với nghĩa là “có thể”, chỉ năng lực hoặc khả năng xảy ra.

- Could được dùng như dạng nhẹ hoặc dạng quá khứ của Can.

- Dạng phủ định: can't (can not), couldn't (could not)

Ex:

- They **can** speak English. (Họ có thể nói tiếng Anh)
- Scotland **can** be very warm in September. (Scotland có thể rất ấm áp vào tháng 9)
- My sister **could** play piano when she was only 5 years old.
(Chị tôi có thể chơi piano khi cô ấy chỉ 5 tuổi)

Trong trường hợp nói về năng lực, "**be able to**" có thể được dùng thay cho can, could hoặc dùng khi can, could không thể được sử dụng (Ex như trong thì tương lai đơn)

Ex:

- I **was not able to** read when I was five. (Tôi không thể đọc khi tôi 5 tuổi)
- I think that he will **be able to** pass the exam with high scores.
(Tôi nghĩ là anh ấy có khả năng vượt qua kỳ thi với điểm số cao)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Hiện tại khách du lịch có thể đặt kỳ nghỉ của họ trong những mùa cao điểm.

- tourist = visitor (c) khách tham quan, du lịch
- book (t) đặt
- peak season (c) mùa cao điểm

2) Máy tính có thể thực hiện hàng triệu phép tính mỗi giây.

- perform = carry out (t) thực hiện
- calculation (c) phép tính
- second (c) giây

3) Tôi không bao giờ có thể đạt được thành công nếu không có sự giúp đỡ của chồng.

- achieve (t) đạt được
- success (c/u) thành công

- without (pre) (nếu) không có

4) Chúng ta sẽ không thể bán những sản phẩm này cho khách hàng.

- product (c) sản phẩm

- customer (c) khách hàng

5) Thực phẩm này có thể gây ra các vấn đề sức khỏe cho bạn.

- food product = foodstuff (c) thực phẩm

- health problem (c) vấn đề sức khỏe

6) Tôi có thể giúp bạn khỏi cúm và tăng sức đề kháng.

- garlic (u) tỏi

- resistance = immunity (u) sức đề kháng

- recover (from): khỏi (một căn bệnh)

- flu (u) cúm

b) May and might

- May và might có thể dùng như nhau, với nghĩa là “có thể”, “có khả năng”, và dùng để chỉ khả năng việc gì đó có thể là thật hoặc có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. Chúng dùng với nghĩa ít chắc chắn hơn can, could và will.

- Dạng phủ định: may not, might not

Ex:

- There **may** be some difficulties ahead. (Có thể sẽ có một vài khó khăn ở phía trước)

- They **may** arrive tomorrow. (Họ có thể sẽ đến vào ngày mai)

- He **might** get here on time, but I can't say for sure.

(Anh ấy có thể đến đây đúng giờ, nhưng tôi không thể nói chắc chắn)

- She **might** get hundreds of responses in her survey.

(Cô ấy có thể nhận được hàng trăm câu trả lời trong cuộc khảo sát của mình)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Có thể có bằng chứng xác thực về tội của cô ấy.

- evidence=proof (u) bằng chứng

- crime=offence (c) tội

- conclusive (adj) xác thực

2) Tôi có thể sẽ đăng ký vào một khóa đào tạo năm sau.

- enrol (in) = register (for) = sign up (for):

- training course (c) khóa đào tạo

đăng ký vào (khóa học)

3) Vật này có khả năng làm hỏng thính giác của bạn.

- object (c) vật, vật thể

- damage (t) làm hỏng, làm hư hại

- hearing (u) auditory organ: thính giác

4) Nhiệt độ ở Việt Nam có thể không cao hơn các nước khác.

- temperature (c) nhiệt độ

- other (det) khác

5) Gia đình tôi có thể sẽ chuyển đến một thành phố khác tháng sau.

- another (det) một cái khác

c) Must, have to

- Must được dùng chủ yếu để diễn tả sự cần thiết hoặc bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai. Ngoài ra đôi khi must cũng có thể dùng để đưa ra lời khuyên hoặc đưa ra một suy luận hợp lý và chắc chắn.

- Tương tự have to cũng được dùng tương đương như must để diễn đạt sự cần thiết hoặc sự bắt buộc. Tuy nhiên have to có thể được dùng thay cho must trong các trường hợp không thể dùng must: trong thì quá khứ, tương lai, dạng nguyên thể hoặc sau các trợ động từ tình thái.

- Dạng phủ định: must not, do not have to

Ex:

- You **must** focus more on your studies to get high scores.

(Bạn phải tập trung hơn vào học tập hơn để có thể đạt điểm cao)

- He **must** be very intelligent to be able to answer that question exactly.

(Anh ấy phải rất thông minh để có thể trả lời đúng câu hỏi đó)

- Plants **must** get enough light and water to grow.

(Cây cối phải có đủ ánh sáng và nước để phát triển)

- I **do not have to** get up early in the morning.

(Tôi không phải dậy sớm vào buổi sáng)

- I **have to** go to a barbershop now.

(Tôi phải đến tiệm cắt tóc bây giờ)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Bạn phải làm nóng thức ăn đến một nhiệt độ cao.

- heat (t) làm nóng

- temperature (c/u) nhiệt độ

2) Họ không phải thay đổi suy nghĩ của người đọc.

- change = alter (t) thay đổi

- reader (c) người đọc, độc giả

- thought (c) suy nghĩ

3) Bạn sẽ phải trải qua thất bại trước khi đạt được thành công.

- experience=undergo (t) trải qua

- success (c/u) thành công

- defeat=failure (c/u) thất bại

4) Bạn phải đưa ra những quyết định chính xác.

- make a decision: đưa ra một quyết định

- exact (adj) chính xác

5) Họ đã phải đối mặt với sự phản đối khi họ xây một siêu thị ở đây.

- face = confront (t) đối mặt với

- opposition=objection = resistance (u)
sự phản đối

d) should, ought to

Should có thể được dùng để đưa ra lời khuyên hoặc chỉ sự bắt buộc hay bổn phận, tuy nhiên should không mạnh như must.

Ought to được dùng tương tự như should.

- Dạng phủ định: shouldn't (should not), ought not to

Ex:

- You **ought to** be kinder to him. (Bạn nên đối xử với anh ấy tốt hơn)
- They **ought to** respect the law. (Họ nên tôn trọng luật pháp)
- You **should** stand up and get some exercise. (Bạn nên đứng dậy và tập thể dục)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Bạn nên dùng nhiều thời gian hơn để lên kế hoạch cho tương lai.

- spend time doing sth: dành thời gian làm gì đó
- make a plan: lên kế hoạch

2) Mọi người không nên tặng ai đó kéo hoặc dao ở Hong Kong.

- scissors (pl) kéo
- knife (c) dao
- give sb sth = give sth to sb: đưa, tặng cho ai đó cái gì

3) Chúng ta không nên đánh giá thấp sự quan trọng của những thách thức này.

- undervalue = underestimate (t) đánh giá thấp
- importance (u) sự quan trọng
- challenge (c) thách thức

4) Công nhân nên đưa feedback cho cấp trên về cách quản trị của công ty.

- worker (c) công nhân
- give feedback: đưa feedback
- superior (c) cấp trên
- management style: cách quản trị

5) Học sinh nên có kiến thức rộng lớn về thế giới xung quanh.

- wide (adj) rộng lớn

- surrounding (adj) xung quanh

- knowledge (s/u) kiến thức

6) Tất cả những người nộp đơn xin việc nên có hiểu biết chuyên sâu về máy tính.

- applicant (c) người nộp đơn, xin việc

- intensive (adj) chuyên sâu

- understanding (s/u) hiểu biết

PART 4: TRẠNG TỪ (ADVERBS)

Ký hiệu: (adv)

1. Trạng từ chỉ thời gian

Trạng từ chỉ thời gian là những từ/cụm từ cho biết thời điểm xảy ra của sự việc.

Ex: *yesterday, tomorrow, next week, today, now, then, recently (gần đây), immediately/instantly (ngay lập tức), two days ago, at 5 am, any time, finally, already, still, just, soon...*

Ex:

- We have agreed to have a meeting **next week**.
(Chúng tôi đã thống nhất họp mặt vào tuần sau)
- The younger generation **today** is addicted to social media.
(Thế hệ trẻ ngày nay nghiện mạng xã hội)
- There have been many changes in this area **recently**.
(Có nhiều sự thay đổi ở khu vực này gần đây)
- I will **soon** become a successful businessman.
(Tôi sẽ sớm trở thành một doanh nhân thành công)

Bài tập

1. Chính phủ đã đưa ra những biện pháp có thể ngay lập tức.

- | | |
|---|----------------------------------|
| - government (c) chính phủ | - possible (adj) có thể |
| - work out a solution: tìm ra một biện pháp | - immediately (adv) ngay lập tức |
-
-

2. Chúng tôi bắt đầu tham gia vào nghiên cứu này hai năm về trước.

- | | |
|--|---|
| - start to do sth = start doing sth: bắt đầu làm gì đó | - take part in = join in = participate in: tham gia vào |
| | - study (c) nghiên cứu |

3. Cuối cùng chúng tôi cũng tìm ra được phương pháp để học tiếng anh.

- finally (adv) cuối cùng

- method (c) phương pháp

- find out: tìm ra

2. Trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ chỉ nơi chốn là những từ cho biết nơi xảy ra của sự việc.

Ex: *somewhere, anywhere, everywhere, upstairs (ở trên lầu), here, there, abroad/overseas (ở nước ngoài), outside, indoors (ở trong nhà), outdoors (ở ngoài trời), in the garden,...*

- More and more Vietnamese people move **overseas** for studying.

(Ngày càng nhiều người Việt nam chuyển ra nước ngoài để học tập)

- People **here** lead a very peaceful life.

(Mọi người ở đây sống một cuộc sống rất yên bình)

- That event will be held **outdoors**. (Sự kiện đó sẽ được tổ chức ngoài trời)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Chúng tôi đã sống ở nơi đó được 10 năm rồi.

- there (adv) ở đó

2) Tôi sẽ chuyển ra nước ngoài để có một cuộc sống tốt hơn.

- move (i) migrate, relocate: chuyển, rời
 - better (adj) tốt hơn
 - abroad = overseas (adv) người nước, hải ngoại
-
-

3) Ở một số nơi thế giới, bạn không thể hút thuốc ở bất cứ đâu cả.

- place (c) nơi
 - smoke (i) hút thuốc
 - anywhere (adv) bất cứ đâu
-
-

3. Trạng từ chỉ tần suất

- Trạng từ chỉ tần suất là những từ cho biết mức độ thường xuyên xảy ra của sự việc.

Ex: *always* (luôn luôn), *never*, *usually/often* (thông thường), *sometimes/occasionally* (thỉnh thoảng), *seldom/rarely* (hiếm khi), *hardly ever* (hầu như không bao giờ), *constantly/continuously* (liên tục, lúc nào cũng), *once a week* (một lần một tuần), *twice a week* (hai lần một tuần), *every day/daily*...

- He **usually** took part in outdoor activities when he was a child. (Anh ấy thường tham gia vào các hoạt động ngoài trời khi là một đứa trẻ)
- I **hardly ever** argue with my father. (Tôi hầu như không bao giờ cãi nhau với cha tôi)
- Fast food is **always** not healthy. (Thức ăn nhanh luôn không tốt cho sức khỏe)
- I **usually** do exercise **twice a week**. (Tôi thường tập thể dục hai lần một tuần)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Anh ấy luôn giúp đỡ tôi khi tôi gặp khó khăn.

- have difficulty: gặp khó khăn
-

2) Anh ấy luôn là bạn tốt của tôi.

3) Tôi thường đọc tin tức về dịch bệnh covid-19 hằng ngày trước khi tôi đi ngủ.

- news (on/about) (u) tin tức

- the covid-19 epidemic (n) dịch covid-19

4) Người trẻ nên tập thể dục hai lần một tuần trong thời gian rảnh.

- youngster (c) người trẻ

- do exercise: tập thể dục

5) Chúng tôi hiếm khi có cơ hội gặp nhau vào những ngày trong tuần.

- have a chance (or an opportunity) to

- each other= one another

do sth: có cơ hội làm gì đó

- weekday (c) ngày trong tuần

4. Trạng từ chỉ cách thức

- Trạng từ chỉ cách thức là những từ cho biết sự việc xảy ra hoặc được thực hiện như thế nào

- Trạng từ chỉ cách thức dùng để bổ nghĩa cho động từ thường và thường đứng cuối câu, hoặc đôi khi đứng trước động từ thường đó.

- Trạng từ chỉ cách thức thường được thành lập bằng cách thêm đuôi "ly" vào tính từ.

Ex: *exactly* (một cách chính xác), *happily*, *politely* (một cách lịch sự), *slowly*, *quickly*, *badly*, *smartly*, *heavily*, *carefully*, *flexibly* (một cách linh hoạt), *thoroughly* (một cách tỉ mỉ), *hard* (một cách chăm chỉ), *early* (sớm), *late* (trễ), *fast* (nhANH), *well*,.....

- He is smiling **happily**. (Anh ấy đang cười một cách hạnh phúc)
- He runs **fast**. (Anh ấy chạy nhanh)
- I usually wake up **early** in the morning. (Tôi thường thức dậy sớm vào buổi sáng)
- He is writing the essay **thoroughly**. (Anh ấy đang viết bài luận một cách cẩn thận)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Anh ấy đã trả lời câu hỏi một cách chính xác.

- exactly (adv) một cách chính xác

2) Các khóa học online giúp học sinh học tập một cách linh hoạt.

- online course (c) khóa học online
- help sb to do sth: giúp ai làm gì đó
- flexibly (adv) một cách linh hoạt

3) Tôi vào lớp trễ và lỡ phần đầu của bài giảng.

- attend (t) vào, dự, có mặt
- late (adv) trễ
- miss (t) bỏ lỡ
- beginning (u) phần đầu
- lecture (c) bài giảng

4) Tôi hứa là tôi sẽ làm việc chăm chỉ từ bây giờ trở đi.

- promise (that) (v) hứa
- hard (adv) chăm chỉ
- from now on: từ giờ trở đi

5) Bạn nên lái xe cẩn thận vì trời đang mưa rất nặng hạt.

- carefully (adv) chăm chỉ

- heavily (adv) nặng hạt

5. Trạng từ chỉ mức độ

- Trạng từ chỉ mức độ thường đứng trước tính từ hoặc trạng từ để nhấn mạnh mức độ của tính từ hoặc trạng từ đó.

Ex: *extremely* (cực kì), *too*, *very*, *quite* (khá), *rather* (khá), *relatively* (tương đối).....

- She is a **very** beautiful girl. (Cô ấy là một cô gái rất xinh đẹp)

- I play soccer **very** often. (Tôi chơi bóng đá rất thường xuyên)

- These clothes are **too** dirty. (Những bộ quần áo này quá bẩn)

Ngoài ra một số trạng từ chỉ mức độ có thể đứng trước động từ Ex như: *really*, *rather*, *quite*, *almost*.....

Ex:

I **rather** like her. (Tôi khá thích cô ấy)

I **really** appreciate that. (Tôi thực sự trân trọng điều đó)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Đối với tôi toán học là một môn học rất phức tạp.

- maths = math = mathematics (u) môn
toàn

- subject (c) môn học

- complex=complicated (adj) phức tạp

2) Hầu hết các sản phẩm ở khu chợ này đều khá đắt đỏ.

- product = commodity (c) sản phẩm

- expensive (adj) đắt

3) Tôi đã hoàn thành nhiệm vụ của mình tương đối tốt.

- complete (t) hoàn thành

- task (c) nhiệm vụ

4) Bạn không nên quá tự tin trước khi bạn nhận được kết quả chính thức.

- confident (adj) tự tin

- result (c) kết quả

- receive (t) nhận được

- official (adj) chính thức

PART 5: SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG (EXPRESSION OF QUANTITY)

Có rất nhiều từ hoặc cụm từ có thể đứng trước danh từ để diễn tả về lượng ít/nhiều của danh từ đó. Dưới đây là một số từ/cụm từ dùng để diễn tả số lượng hay gặp nhất.

1. A few, few, a little, little, some

- “a few (một vài)” dùng với danh từ đếm được số nhiều.

Ex: I only have **a few** friends here and we usually meet each other.
(Tôi chỉ có một vài người bạn ở đây và chúng tôi thường gặp nhau)

- “few (ít)” cũng dùng với danh từ đếm được số nhiều.

Ex: There were **few attendees** because of the heavy rain.
(Có ít người tham gia bởi vì trời mưa nặng hạt)

- “a little (một chút)” dùng với danh từ không đếm được.

Ex: I have **a little** information about what you are searching for.
(Tôi có một chút thông tin về cái bạn đang tìm kiếm)

- “little (ít)” dùng với danh từ không đếm được.

Ex: I have **little** money and so I can not take good care of my children.
(Tôi có ít tiền và vì vậy tôi không thể chăm sóc con cái của mình tốt)

- Some có thể dùng giống như “a few” hoặc “a little”

Ex: I only have **some** friends here and we usually meet each other.
(Tôi chỉ có một vài người bạn ở đây và chúng tôi thường gặp nhau)
I have **some** information about what you are searching for.
(Tôi có một chút thông tin về cái bạn đang tìm kiếm)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1. Một vài quan chức chính phủ ủng hộ chính sách này.

- government official (c) quan chức
chính phủ

- support (t) ủng hộ
- policy (c) chính sách

2. Tôi đã đăng ký vào một vài khóa học nhưng tất cả chúng đều không hiệu quả.

- register for = enrol in: đăng ký vào
- course (c) khóa học

- effective (adj) hiệu quả

3. Ít công ty hoặc tổ chức cho phép nhân viên nghỉ vào ngày thứ 7.

- organisation (c) tổ chức
- allow sb to do sth: cho phép ai làm gì
đó

- staff (n) nhân viên
- have/take time off: nghỉ

4. Rất ít thí sinh có thể vượt qua kỳ thi này với điểm số cao.

- candidate (c) thí sinh
- pass (t) vượt qua
- exam=examination (c) kỳ thi

- score (c) điểm số
- high (adj) cao

5. Tôi thiếu một chút động lực để hoàn thành công việc nhanh chóng.

- lack (t) thiếu
- motivation (u) động lực

- complete (t) hoàn thành
- quickly (adv) nhanh chóng

6. Hoạt động ngoài trời này chỉ tiêu tốn một chút năng lượng.

- activity (c) hoạt động
- outdoor (adj) ngoài trời

- consume (t) tiêu tốn
 - energy (u) năng lượng
-
-

7. Khi tôi còn là một học sinh, tôi hiểu được rất ít kiến thức của môn sinh học.

- knowledge (u) kiến thức

- biology (u) sinh học
-
-

8. Khi Paul tham gia vào hoạt động nhóm, anh ấy thường có rất ít sự nhiệt tình.

- group work (u) việc nhóm

- enthusiasm (u) sự nhiệt tình
-
-

2. Most, a/the majority of, almost all

- Thường dùng với danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Ex:

- **Most** Filipinos speak English. (Đa số người Philippines nói tiếng anh)

- **Most** children like to take part in outdoor activities.

(Đa số trẻ em thích tham gia vào các hoạt động ngoài trời)

- **Most** tap water is drinkable. (Phần lớn nước máy uống được)

- **The majority of** information on this website is about political issues.

(Phần lớn thông tin trên trang web này là về các vấn đề chính trị)

- **The majority of** politicians voted for him. (Phần lớn các chính trị gia bầu cho anh ấy)

- **Almost all** Vietnamese have one motorbike.

(Hầu như tất cả người Việt Nam đều có một chiếc xe máy)

Bài tập

1. Hầu hết những người tham gia tuân thủ những nguyên tắc bắt buộc của nhà tổ chức.

- participant (c) người tham gia
 - obey (t) tuân thủ
 - rule (c) nguyên tắc
 - compulsory (adj) bắt buộc
 - organiser (c) nhà tổ chức
-
-

2. Đa số nhân viên của công ty đều phải mặc đồng phục ở nơi làm việc.

- staff (n) nhân viên
 - uniform (c/u) đồng phục
-
-

3. Hiện nay gần như tất cả các trường công lập đều kéo dài thời gian nghỉ của học sinh.

- currently (adv) at present, now: hiện nay
 - public (adj) công
 - lengthen (t) extend: kéo dài
 - time off (u) thời gian nghỉ
-
-

4. Đa số mọi người đều tin rằng thành công là kết quả của sự nỗ lực không ngừng.

- effort (u) nỗ lực
 - non-stop (adj) không ngừng
-
-

3. Much, many, a lot of, lots of, a great deal of, a large number of,....

Tất cả các từ/cụm từ trên đều được dùng trước danh từ để diễn đạt một số lượng lớn người hoặc vật. Tuy nhiên có một số khác biệt quan trọng cần lưu ý.

- Dùng trước danh từ đếm được số nhiều: **many, a large number of, a great number of, a great many**

- Dùng trước danh từ không đếm được: **much, a large amount of, a great deal of**
- Dùng trước cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: **plenty of, a lot of, lots of**

Ex:

- I don't have **much time** to read books. (Tôi không có nhiều thời gian để đọc sách)
- Having **a great deal of money** is **many people's** dream. (Có rất nhiều tiền là giấc mơ của nhiều người)
- This type of tree needs **a large amount of water** to sustain life. (Loại cây này cần nhiều nước để duy trì sự sống)
- **A lot of my friends** are now studying abroad. (Nhiều người bạn của tôi hiện tại đang học ở nước ngoài)

Bài tập

1) Nhiều người chỉ tập trung vào kiếm tiền và không dành nhiều thời gian với con cái.

- focus (on) = concentrate (on) (i) tập trung vào
- make money = earn money: kiếm tiền

2) Nhiều gia đình không có đủ tiền để trang trải chi phí sinh hoạt.

- cover (t) trang trải
- cost of living (s) chi phí sinh hoạt

3) Đa số mọi người phải vượt qua rất nhiều những khó khăn trong cuộc sống.

- difficulty (c/u) khó khăn
- overcome (t) vượt qua

4) Trước kỳ thi cuối kỳ, sinh viên phải ôn tập lại một lượng lớn kiến thức.

- final exam (c) kỳ thi cuối kỳ

- revise = review (t) ôn tập lại

5) Cuộc thi này đòi hỏi những người tham gia phải có rất nhiều kinh nghiệm.

- competition (c) contest: cuộc thi

- participant (c) người tham gia

- require (sb to do sth) (t) yêu cầu, đòi hỏi

- experience (u) kinh nghiệm

4. All of, some of, most of, none of

Chúng ta sử dụng all (tất cả), some (một vài), most (đa số), no (không) với danh từ bình thường. Tuy nhiên khi đứng trước danh từ có các từ hạn định (**a, an, the, my, his, her, our, their, this, these, that, those....**) chúng ta cần dùng thêm giới từ “of”

Ex:

- **Some of** these people are very friendly. (Một vài trong những người này rất thân thiện)

- **All (of)** their decisions were wrong. (Tất cả những quyết định của họ là sai lầm)

- **Most of** the books in that library are about war. (Phần lớn sách trong thư viện đó là về chiến tranh)

- **None of** these books are mine. (Không có quyển sách nào trong những quyển sách này là của tôi)

Lưu ý riêng đối với “all” chúng ta có thể dùng hoặc không dùng “of”.

1) Đa số những bài văn này đều có những lỗi về ngữ pháp.

- essay (c) bài văn

- grammatical (adj) ngữ pháp

- mistake (c) lỗi

2) Một vài người bạn của tôi đã quyết định chuyển ra nước ngoài để làm việc.

- decide to do sth: quyết định làm gì đó - abroad = overseas (adv) ngoài nước, hải ngoại

3) Công ty của bạn nên cắt giảm tất cả những chi phí không cần thiết này.

- cut (down): cắt giảm - unnecessary = unneeded (adj) không cần thiết
- expense=cost (c) chi phí

4) Không có sản phẩm nào trong những sản phẩm này được sản xuất bởi công ty của tôi.

- product (c) sản phẩm - produce (t) sản xuất

5) Đa số họ hàng của tôi hiện nay sống ở nước ngoài.

- relative (c) bà con, họ hàng - abroad (adv) overseas: ở nước ngoài

PART 6: DANH ĐỘNG TỪ (V_ING) VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ (TO + VO)

1. Danh động từ (V-ing)

- Là hình thức động từ thêm -ing và được dùng như một danh từ. Danh động từ có thể làm:

a. Chủ ngữ của câu

- Dùng như một danh từ số ít

Ex:

- **Swimming** is very relaxing. (Bơi lội giúp thư giãn)

- **Speaking English fluently** is a very difficult task. (Nói tiếng anh thành thạo là một việc rất khó khăn)

- **Playing football** is my interest. (Chơi bóng đá là sở thích của tôi)

Bài tập.

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1. Tham gia vào các hoạt động tình nguyện giúp sinh viên trải nghiệm cuộc sống thực tế.

- take part in: tham gia vào

- experience = sample (t) trải nghiệm

- voluntary (adj) tình nguyện

- practical (adj) thực tế

- help sb to do sth: giúp ai đó làm gì đó

2. Đi du lịch vòng quanh thế giới sẽ giúp tôi hiểu được nhiều nền văn hóa khác nhau.

- travel (i) du lịch

- culture (c) nền văn hóa

3. Hoàn thành công việc này nhanh chóng là trách nhiệm của tất cả thành viên trong dự án.

- complete (t) hoàn thành
 - project member (c) thành viên dự án
 - responsibility (c/u) trách nhiệm
-
-

b. Tân ngữ của động từ

Sau động từ to be và một số động từ thường khác (avoid, stop, enjoy, dislike, finish....) chúng ta có thể dùng V-ing như một tân ngữ trực tiếp.

- His favourite is **travelling around the world**. (Sở thích của anh ấy là du lịch vòng quanh thế giới)
- I enjoy **taking part in outdoor activities**. (Tôi thích tham gia vào các hoạt động ngoài trời)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1. Nhiệm vụ chính của chúng ta là duy trì sự ổn định kinh tế của khu vực này.

- main (adj) chính
 - stability (u) sự ổn định
 - task (c) nhiệm vụ
 - economic (adj) kinh tế
 - maintain (t) duy trì
-
-

2. Mọi người nên tránh giao tiếp với những người lạ trong giai đoạn này.

- avoid (t) tránh
 - stranger (c) người lạ
 - communicate (i) giao tiếp
 - period (c) giai đoạn
-

3. Chính phủ nên tạm thời dừng việc trao đổi hàng hóa với các nước lân cận.

- | | |
|------------------------------|--|
| - stop (t) dừng | - goods (pl) hàng hóa |
| - temporarily (adv) tạm thời | - neighbouring=nearby (adj) lân cận, bên |
| - exchange (t) trao đổi | cạnh |
-
-

c. Tân ngữ của giới từ

Giống như danh từ, dạng ing có thể dùng sau tất cả giới từ.

Ex:

- They are talking **about** moving to another country.
(Họ đang nói về việc chuyển đến một quốc gia khác)
- I am very interested **in** starting a business.
(Tôi rất hứng thú với việc mở một cơ sở kinh doanh)
- He was punished **for** violating traffic regulations.
(Anh ấy bị phạt vì vi phạm luật giao thông)

1. Năm sau chúng tôi sẽ chỉ tập trung vào việc phát triển những sản phẩm nông nghiệp.

- | | |
|---|----------------------------------|
| - focus (on) = concentrate (on) (i) tập trung | - product (c) sản phẩm |
| | - agricultural (adj) nông nghiệp |
-
-

2. Nhiều người chỉ quan tâm đến lợi ích cá nhân mà không chú ý đến cảm xúc của người khác.

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| - benefit = interest (c) lợi ích | - pay attention to: chú ý đến |
| - individual (adj) personal: cá nhân | - feeling = emotion (c) cảm xúc |
| - without (pre) mà không | |

3. Chính quyền địa phương đang cố gắng để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan.

- try to do sth: cố gắng làm gì đó
 - prevent sth from V_ing: ngăn chặn
 - epidemic (c) dịch bệnh
 - spread (i) lây lan
-
-

4. Anh ấy chịu trách nhiệm cho việc quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng.

- responsible (for) (adj) chịu trách nhiệm
 - promote (t) quảng bá
 - consumer (c) khách hàng
-
-

5. Họ đang cố gắng giảm thiểu sự ô nhiễm không khí bằng việc cấm xe cộ.

- reduce=decrease (t) làm giảm
 - air pollution (u) ô nhiễm môi trường
 - prohibit=ban (t) cấm
 - vehicle (c) xe cộ
-
-

6. Nhiều người quản lý chỉ chú ý đến kết quả mà không quan tâm đến quá trình làm việc của nhân viên.

- pay attention to: chú ý đến
 - result (c) kết quả
 - working process (c) quá trình làm việc
-
-

d. Một số trường hợp đặc biệt

- Một số liên từ như after, before, when, while cũng có thể được theo sau bởi danh động từ.

Ex:

- I usually read books **before going to bed**. (Tôi thường đọc sách trước khi đi ngủ)
- **After talking to him**, I continued to do homework.
(Sau khi nói chuyện với anh ấy, tôi tiếp tục làm bài tập về nhà)
- Do not forget to signal **when turning right**. (Đừng quên bật tín hiệu khi rẽ phải)
-

Bài tập

1) Hành khách phải tắt thiết bị điện tử khi lên máy bay. (when)

- passenger (c) hành khách
 - turn off (phrase verb) switch off: tắt
 - electronic (adj) thuộc điện tử
 - device (c) thiết bị
 - get on (phrase verb) lên (xe bus, máy bay...)
-
-

2) Tôi thường cảm thấy lo lắng khi nói trước đám đông. (when)

- nervous (adj) lo lắng, hồi hộp
 - speak in public: nói trước đám đông
-
-

3) Chúng ta có thể giải quyết vấn đề thiếu hụt năng lượng trong khi vẫn duy trì lượng tiêu thụ ở mức hiện tại. (while)

- solve (t) address: giải quyết
 - energy shortage (c) sự thiếu hụt năng lượng
 - maintain (t) duy trì
 - consumption (u) lượng tiêu thụ
 - present (adj) existing, current: hiện tại
-
-

4) Sau khi có một số thành tựu, nhiều người có khuynh hướng trở nên tự cao. (after)

- achievement = feat (c) thành tựu
- tend to do sth: có khuynh hướng làm gì đó

- arrogant (adj) kiêu ngạo, tự cao

5) Bạn nên cân nhắc một cách cẩn thận trước khi đưa ra bất kỳ quyết định quan trọng nào. (before)

- consider (i/t) cân nhắc

- carefully (adv) một cách cẩn thận

- make a decision: đưa ra một quyết định

6) Sau khi thảo luận về những vấn đề môi trường với các bộ trưởng, tổng thống nhận được một cuộc gọi khẩn cấp. (after)

- discuss (t) thảo luận

- environmental (adj) môi trường

- minister (c) bộ trưởng

- the President: tổng thống

- emergency call (c) cuộc gọi khẩn cấp

2. Động từ nguyên mẫu

Tương tự như danh động từ, động từ nguyên mẫu có "to" có thể được sử dụng làm:

a. Chủ ngữ của câu

- To + Vo có thể dùng như chủ ngữ của câu.

- Chúng ta cũng coi chủ ngữ này là một danh từ số ít khi chia động từ.

Ex:

- **To learn English** is very difficult. (= Learning English is very difficult)

(Học tiếng anh rất khó)

Tuy nhiên cấu trúc chủ ngữ giả thường được dùng hơn hai cấu trúc trên. Có nghĩa là người viết có thể mượn thêm một chủ ngữ giả là "it" và đưa phần chủ từ thật ra phía sau của câu. Ex:

- **To learn English** is very difficult => **It** is very difficult **to learn English**.

- **To swim in that river** is very dangerous => **It** is very dangerous **to swim in that river**.
(Bơi ở dòng sông đó rất nguy hiểm)

Bài tập

Sử dụng chủ ngữ giả "it" viết lại các câu sau:

1) Ngày nay không khó để tìm được một công việc lương cao.

- difficult = hard (adj) khó

- well-paid (adj) lương cao

2) Trong công việc này, duy trì khả năng tập trung trong thời gian dài là vô cùng quan trọng.

- maintain (t) duy trì

- ability to do sth: khả năng làm gì đó

3) Để giảm thiểu ô nhiễm không khí, cấm xe cộ trong các thành phố trung tâm là rất cần thiết.

- reduce = decrease (t) giảm

- necessary=needed (adj) cần thiết

- air pollution (u) ô nhiễm không khí

b. Tân ngữ của động từ

Tương tự như danh động từ sau động từ to be và nhiều động từ khác (want, decide, need, plan, start, tend, hope, intend....) có thể theo sau là cụm "to + V_o" như một tân ngữ.

Ex:

- His dream is **to become** a competent doctor in the near future.
(Ước mơ của anh ấy là trở thành một bác sĩ giỏi trong tương lai gần)
- I decided **to switch** to another university when I was 19 years old.
(Tôi quyết định chuyển sang một trường đại học khác khi tôi 19 tuổi)

Bài tập

1) Trách nhiệm của tôi ở nơi làm việc là quản lý nhân viên và hỗ trợ khách hàng.

- responsibility (c/u) trách nhiệm
 - support (t) hỗ trợ
 - manage (t) quản lý
 - customer (c) khách hàng
-
-

2) Kế hoạch của tôi là hoàn thành khóa giao tiếp trước và sau đó đăng ký vào các lớp nâng cao.

- plan (c) kế hoạch
 - communication course (c) khóa giao tiếp
 - register for = enrol in: đăng ký vào
 - advanced (adj) nâng cao
-
-

3) Tôi bắt đầu để ý đến sức khỏe của mình sau khi một sự cố xảy ra với gia đình tôi.

- start to do sth: bắt đầu làm gì đó
 - incident (c) sự cố
 - pay attention to = take notice of: chú ý đến
-
-

4) Ngày nay nhiều cặp vợ chồng có khuynh hướng sinh ít con hơn.

- married couple (c) cặp vợ chồng

- give birth to: sinh

- tend to do sth: có khuynh hướng làm gì
đó

PART 7: CÂU BỊ ĐỘNG

Câu bị động là câu trong đó chủ ngữ chịu tác động của hành động.

Cấu trúc bị động chung “**S + be + V3/ed+ by sb/sth**”. Trong đó “be” sẽ được chia khác nhau tùy thuộc vào thì động từ.

Ex: She **was mocked** by her classmates. (Cô ấy bị chế giễu bởi bạn học) (thì quá khứ đơn: be => was/were)

Trong cấu trúc trên “sb/sth” sau “by” chính là tác nhân (agent) tác động lên chủ từ của câu bị động.

Trong một số trường hợp chúng ta cũng sẽ thấy cấu trúc: **S + be + V3/ed + with sth**. Tuy nhiên lưu ý là trong cấu trúc này “sth” sau “with” là phương tiện mà tác nhân sử dụng để tác động lên chủ từ chứ không trực tiếp là tác nhân.

Ex: - The wolf was killed **with a gun**. (Con sói bị giết bằng một khẩu súng)
- Dạng đầy đủ: The wolf was killed **with a gun** by the hunter. (Con sói bị giết bằng một khẩu súng bởi người thợ săn)

Khi sử dụng trạng từ để bổ ngữ cho động từ ở thể bị động thì trạng từ này thường đứng trước V3/ed.

Ex: He will be **severely punished** by law. (Hắn sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc bởi luật pháp)

Dạng phủ định chúng ta chỉ cần thêm “not” vào sau động từ to be.

Ex: I **am not distracted** by noise. (Tôi không bị tiếng ồn làm phân tâm)

Dưới đây là cách dùng dạng bị động trong một số thì hay dùng.

1. Thì hiện tại đơn

- Dạng chủ động: **S + V + O** => Dạng bị động: **S + am/is/are + V3/ed + by sb/sth**

Ex:

- Many Vietnamese eat bread in the mornings.

(Nhiều người Việt Nam ăn bánh mì vào buổi sáng)

=> Bread **is eaten by many Vietnamese** in the mornings.

(Bánh mì được ăn bởi nhiều người Việt Nam vào buổi sáng)

- Singaporeans use English as their official language.

(Người Singapore dùng tiếng anh như ngôn ngữ chính thức)

=> English **is used by Singaporeans** as their official language.

(Tiếng anh được dùng bởi người Singapore làm ngôn ngữ chính thức)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Địa điểm du lịch này ở Việt Nam luôn được ghé thăm bởi hàng ngàn khách du lịch mỗi năm.

- tourist site = tourist attraction (c) điểm
thu hút khách du lịch

- tourist=visitor=traveller (c) khách du
lịch

2) Arabic được xem như là một trong những ngôn ngữ khó nhất trên thế giới.

- consider sth sth = view sth as sth: xem cái gì như cái gì

3) Cảnh sát được mong đợi sẽ tìm ra tài liệu bị thất lạc.

- police (n) cảnh sát

- find out= seek out: tìm ra

- expect sb to do sth: mong đợi ai làm gì
đó

- lost = missing (adj) mất, thất lạc

- document (c) tài liệu

4) Nhân viên được yêu cầu mặc đồng phục ở nơi làm việc hằng ngày.

- require sb to do sth: yêu cầu ai làm gì
- uniform (c/u) đồng phục

5) Người lái không được phép sử dụng thức uống có cồn trước khi tham gia giao thông.

- driver (c) tài xế, người lái
- alcoholic (adj) có cồn
- allow sb to do sth: cho phép ai làm gì
- drink = beverage (c) đồ uống
- drive in traffic: tham gia giao thông

2. Thì quá khứ đơn

- Dạng chủ động: **S + V2/ed** => Dạng bị động: **S + was/were + V3/ed + by sb/sth**

Ex:

- We established this English centre in 2010.

(Chúng tôi thành lập trung tâm tiếng anh này từ năm 2010)

=> This English centre **was established by us** in 2010.

(Trung tâm tiếng anh này được thành lập bởi chúng tôi vào năm 2010)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Ngôi nhà đã được tu sửa lại bởi người chủ để chào đón những vị khách nước ngoài.

- renovate = modify (t) tu sửa, tân trang
- guest (c) visitor: khách
- owner (c) người chủ
- foreigner (c) thuộc nước ngoài
- welcome (t) receive: chào đón

2) Tiền đã được quyên góp cho những người vô gia cư bởi các tổ chức từ thiện.

- donate sth to sb: quyên góp

- charity (c) tổ chức từ thiện

- the homeless (n) những người vô gia cư

3) Chính sách mới của chính phủ đã bị phản đối bởi phần lớn thành viên của Đảng dân chủ.

- policy (c) chính sách

- oppose (t) object to: phản đối

- the democratic party (n) đảng dân chủ

3. Thì tương lai đơn

- Dạng chủ động: **S + will + Vo** => Dạng bị động: **S + will be + V3/ed + by sb/sth**

Ex:

- We will establish an English centre in 2025.

(Chúng tôi sẽ thành lập một trung tâm tiếng anh vào năm 2025)

=> An English centre **will be established by us** in 2025.

(Một trung tâm tiếng anh sẽ được thành lập bởi chúng tôi vào năm 2025)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Công trình kiến trúc này sẽ được chọn là một biểu tượng mới của thành phố.

- architectural work (c) công trình kiến trúc
 - symbol (c) biểu tượng
-
-

2) Nhiều bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối sẽ được chữa khỏi với những tiến bộ của y học.

- terminal cancer patient (c) bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối
 - advancement (c/u) sự tiến bộ
 - medical (adj) thuộc y học
 - cure (t) remedy: chữa khỏi
-
-

3) Tất cả các quốc gia sẽ bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng bởi cuộc khủng hoảng tài chính này.

- influence=affect (t) ảnh hưởng
 - financial crisis (c) cuộc khủng hoảng tài chính
 - seriously = severely (adv) nghiêm trọng
-
-

4) Nhiều loại hình kinh doanh sẽ bị hạn chế khi chính quyền địa phương thông qua quy định mới này.

- limit=restrict (t) hạn chế
 - pass=approve=put into effect: thông qua, phê chuẩn
-
-

4. Động từ khiếm khuyết

Các động từ khiếm khuyết như: can, could, may, might, must, should, will, would cũng thường được dùng với dạng bị động.

Dạng chủ động: **S + Modal verbs + Vo** => Dạng bị động: **S + Modal verbs + be + V3/ed + by sb/sth**

Lưu ý là trong nhiều trường hợp chúng ta có thể bỏ “by sb/sth” nếu không cần phải đề cập đến tác nhân.

Ex:

- We may sign the contract next week.

(Chúng tôi có thể ký hợp đồng này vào tuần tới)

=> The contract **may be signed** next week.

(Hợp đồng có thể được ký kết vào tuần tới)

- I have to finish this work by myself. (Tôi phải tự mình hoàn thành công việc này)

=> This work **has to be finished** by myself. (Công việc phải được hoàn thành bởi tôi)

- We should discuss this issue in the upcoming meeting.

(Chúng ta nên thảo luận vấn đề này trong cuộc họp sắp tới)

=> This issue **should be discussed** in the upcoming meeting.

(Vấn đề này nên được thảo luận trong cuộc họp sắp tới)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1. Việc sản xuất của công ty phải bị tạm hoãn để tập trung vào marketing.

- production (u) sự sản xuất

- temporarily (adv) tạm thời

- delay = postpone (t) hoãn

2. Nhiều cơ quan của cơ thể có thể bị tổn hại với chỉ một lượng nhỏ chất độc này.

- organ (c) cơ quan

- damage (t) làm tổn hại

- body (c) cơ thể

- poison (c/u) chất độc

3. Nhiều thanh thiếu niên có thể dễ dàng bị xúi dục tham gia vào các hoạt động trái pháp luật.

- teenager=adolescent (c) thanh niên
- illegal = unlawful (adj) trái pháp luật
- tempt sb to do sth: xúi dục ai làm gì

4. Nhân viên này nên được thăng chức bởi vì cô ấy đã đóng góp rất nhiều vào sự thành công của công ty.

- promote (t) thăng chức
- contribute (to) (i) đóng góp

5. Nhiều doanh nghiệp có thể sẽ sớm bị đóng cửa để bảo vệ công dân của cả nước khỏi bệnh dịch.

- protect sb from sth: bảo vệ ai đó khỏi cái gì
- whole (adj) toàn bộ
- epidemic (c) dịch bệnh

PART 8: SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Có ba cách so sánh với tính từ hoặc trạng từ đó là so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh nhất.

1. So sánh bằng

Công thức: **S + V + as adj/adv as + noun/pronoun/clause**

Ex: Your handbag is **as expensive as** mine. (Túi xách của bạn đắt như của tôi)

The film is **as interesting as** the book. (Bộ phim cũng thú vị giống quyển sách)

He plays soccer **as well as** me. (Anh ấy chơi bóng đá giỏi giống tôi)

Dạng phủ định: **....not + as adj/adv as....**

Ex: This hat is **not as nice as** the old one. (Cái nón này không đẹp bằng cái trước)

The dish does not taste **as delicious as** it looks. (Món ăn này không ngon như vẻ bề ngoài)

I could not answer **as quickly as** he did. (Tôi không thể trả lời nhanh như anh ấy)

Dạng phủ định của so sánh bằng có thể được diễn đạt bằng so sánh hơn: **S + V + less + adj/adv + as + noun/pronoun/clause:**

Ex: This hat is **not as expensive as** the old one => This hat is **less expensive than** the old one. (Cái mũ này rẻ hơn cái trước)

Trong một số trường hợp chúng ta có thể sử dụng “the same” trong so sánh bằng: **S + V + the same (+ noun) + as + noun/pronoun/clause**

Ex: He has **the same book as** me. (Anh ấy có quyển sách giống tôi)

His salary is **the same as** mine. (Lương của anh ấy giống tôi)

Để diễn tả ý gấp bao nhiêu lần chúng ta dùng: **twice as adj/adv as, thrice as adj/adv as.....**

Ex: Real estate prices are now **thrice as high as** they were 3 years ago. (Giá bất động sản hiện nay cao gấp ba ba năm trước)

Bài tập

Sử dụng so sánh bằng viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Khí hậu ở khu vực này không nóng như ở quê tôi.

- climate (c/u) khí hậu

- hometown (c) quê hương

2) Tôi muốn trở nên tự tin như anh ấy trước kỳ thi tốt nghiệp.

- confident (adj) tự tin

- exit exam (c) final exam: kỳ thi tốt nghiệp

3) Môn lặn với bình dưỡng khí không nguy hiểm như môn đua xe mô tô.

- scuba diving (u) môn lặn với bình dưỡng khí

- motor racing (u) môn đua xe

4) Anh ấy có thể hoàn thành nhiệm vụ này nhanh như một nhân viên có kinh nghiệm.

- complete (t) hoàn thành

- experienced (adj) có kinh nghiệm

- task (c) nhiệm vụ

- worker (c) employee: nhân viên

5) Cái máy này có thể sản xuất ra số lượng sản phẩm bằng với cái máy Nhật.

- machine (c) máy móc

- product (c) sản phẩm

- produce (t) sản xuất

- Japanese (adj) thuộc Nhật bản

2. So sánh hơn

So sánh hơn với tính từ hoặc trạng từ có cấu trúc như sau:

- Với tính từ và trạng từ 1 âm tiết và một số từ 2 âm tiết (thường là các từ kết thúc bằng -er, -ow, -y, -le): S + V + **adj/adv + er + than** + noun/pronoun/clause

Ex:

- She is **taller than** me. (Cô ấy cao hơn tôi)
- She is a **happier person than** me. (Cô ấy hạnh phúc hơn tôi)
- He runs **faster than** me. (Anh ấy chạy nhanh hơn tôi)

- Với đa số tính từ và trạng từ có 2 âm tiết và các từ 3 âm tiết:

S + V + **more + adj/adv + than** + noun/pronoun/clause

Ex:

- This shirt is **more formal than** that one. (Cái áo sơ mi này trang trọng hơn cái kia)
- For me, watching films is a **more interesting** activity **than** playing soccer.
(Đối với tôi xem phim thú vị hơn chơi đá banh)
- He tried his best to drive **more quickly** than me. (Anh ấy đã cố gắng hết sức để lái xe nhanh hơn tôi)
- He always drives **more carefully** than me. (Anh ấy luôn lái xe cẩn thận hơn tôi)

Có thể bỏ phần từ “than” trở đi nếu người nghe đã ngầm hiểu so sánh với ai/cái gì hoặc không cần thiết phải đề cập.

Lưu ý là phía sau “than” chúng ta có thể sử dụng đại từ làm tân ngữ (thường dùng trong văn nói) hoặc đại từ làm chủ ngữ (thường dùng trong văn viết).

Ex:

- She is taller than me = She is taller than **I am**.
- He runs faster than me = He runs faster than **I do**.

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Giá cả của nhiều mặt hàng hiện tại cao hơn so với trước đây.

- commodity (c) mặt hàng
- high (adj) cao
- at present = currently (adv) hiện tại

2) Ngày nay nhiều thành phố ô nhiễm hơn so với trong quá khứ.

- polluted (adj) contaminated: ô nhiễm

3) Cuộc sống ở nông thôn thường yên bình hơn so với cuộc sống ở thành phố.

- country life (u) cuộc sống ở nông thôn - peaceful (adj) yên bình
- city life (u) cuộc sống ở thành phố

4) Đây là vấn đề quan trọng hơn và cần được xem xét một cách thận trọng.

- consider (t) examine: xem xét - cautiously (adv) thận trọng

5) Rất nhiều người muốn chuyển đến một đất nước phát triển hơn Việt Nam.

- move=relocate (i) chuyển - developed (adj) phát triển

6) Các nhà làm chính sách đang tìm các giải pháp để làm các thành phố trở thành nơi tốt hơn để sống cho mọi người.

- policy maker (c) nhà làm chính sách - better (adj) tốt hơn

7) Làm việc chăm chỉ hơn chắc chắn sẽ giúp bạn trở thành một nhà lãnh đạo thành công hơn so với hiện tại.

- hard (adv) chăm chỉ - leader (c) nhà lãnh đạo
- certainly = surely (adv) chắc chắn

8) Người già có khuynh hướng tập thể dục thường xuyên hơn so với thanh thiếu niên.

- the elderly = older people (plr) người già

- tend to do sth: có khuynh hướng làm gì đó

9) Các quốc gia châu âu bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hơn các quốc gia châu á.

- affect (t) influence, impact (on) ảnh hưởng

- global financial crisis (c) cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu

10) Giá trị bất động sản tăng nhanh hơn so với giá của bất kỳ hàng hóa và dịch vụ nào khác trên thị trường.

- real estate (u) bất động sản

- commodity (c) hàng hóa

- quickly=rapidly (adv) nhanh chóng

11) Máy móc thông minh có thể giúp con người thực hiện nhiều công việc một cách hiệu quả và chính xác hơn.

- intelligent (adj) thông minh

- perform=carry out (t) thực hiện

- machine (c) máy móc

- effectively (adv) một cách hiệu quả

- help sb to do sth: giúp ai làm gì đó

- exactly (adv) một cách chính xác

3. So sánh nhất

So sánh nhất với tính từ hoặc trạng từ có cấu trúc như sau:

- Với tính từ và trạng từ 1 âm tiết và một số từ 2 âm tiết (tận cùng bằng -er, -ow, -y, -le): S + V + **the adj/adv + est** + (noun)

Ex:

- She is **the tallest** (person) in the class. (Cô ấy là người cao nhất lớp)
- She is the **happiest** in the world. (Cô ấy là người hạnh phúc nhất thế giới)
- He runs **the fastest** in the class. (Anh ấy chạy nhanh nhất trong lớp)

- Với đa số tính từ và trạng từ có 2 âm tiết và các từ 3 âm tiết:

S + V + **the most + adj/adv** + (noun)

Ex:

- This shirt is **the most formal** in this shop. (Cái áo sơ mi này trang trọng nhất trong shop này)
- For me, watching films is **the most interesting** activity. (Đối với tôi xem phim là hoạt động thú vị nhất)
- He tried his best to run **the most quickly** in the race. (Anh ấy đã cố gắng hết sức để chạy nhanh nhất trong cuộc đua)
- He always drives **the most carefully** in the team. (Anh ấy luôn lái xe cẩn thận nhất trong đội)

So sánh nhất có thể được nhấn mạnh bằng việc sử dụng “**by far**” hoặc “**far and away**”.

Ex: She is **by far** the tallest person in the class. (Cô ấy là người cao nhất lớp, và cao hơn nhiều các bạn khác)

He is **far and away** the most talented player. (Anh ấy là người chơi tài năng nhất, vượt xa những người chơi khác)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Tôi đang cố gắng học tập chăm chỉ để đạt được điểm số cao nhất trong kỳ thi sắp tới.

- hard = industriously (adv) chăm chỉ
 - exam = examination (c) kỳ thi
 - coming = forthcoming = upcoming (adj)
 - sắp đến
-
-

2) Anh ấy được xem là một trong những người thành công nhất trong thế hệ của mình.

- consider sb/sth (to be) sth: xem cái gì/ai đó như
 - successful (adj) thành công
 - generation (c) thế hệ
-
-

3) Ngày mai người đứng đầu chính phủ sẽ phải đưa ra quyết định quan trọng nhất trong sự nghiệp của mình.

- head (c) người đứng đầu
 - important (adj) quan trọng
 - make a decision: đưa ra một quyết định
 - career (c) sự nghiệp
-
-

4) Hôm qua, VN-index đã giảm tới điểm thấp nhất kể từ năm 2009.

- fall=decrease (i) giảm
 - stock market = share market (c) thị trường chứng khoán
-
-

5) Họ tự tin là công ty của họ sở hữu những phương pháp hiện đại nhất trong lĩnh vực sản xuất xe hơi.

- confident (that) (adj) tự tin
 - manufacturing=production (u) lĩnh vực sản xuất
 - modern (adj) hiện đại
-
-

6) Những người giàu có nhất trên thế giới hiện tại đều là những tỷ phú tự thân.

- rich = wealthy (adj) giàu có
- self-made (adj) tự thân

- billionaire (c) tỷ phú

7) Ở cấp câu lạc bộ, Real Madrid vô địch UEFA Champions League thường xuyên nhất.

8) Anh ấy bị chỉ trích nặng nề nhất sau khi đối xử với các nạn nhân của trận động đất một cách vô trách nhiệm.

- criticise = condemn (t) chỉ trích
- severely (adv) roundly: nặng nề, nghiêm trọng

- victim (c) nạn nhân
- earthquake (c) trận động đất
- irresponsibly (adv) vô trách nhiệm

9) Chính phủ đã thông qua quy định mới để xử phạt những người tài xế say xỉn một cách nghiêm khắc nhất.

- pass = approve (t) thông qua, phê chuẩn
- regulation = rule (c) quy định

- punish = penalise (t) phạt
- drunk = drunken (adj) say xỉn
- strictly (adv) nghiêm khắc

10) Trong năm 2010, giá nhiên liệu tăng đáng kể nhất.

- fuel (c/u) nhiên liệu

- considerably (adv) significantly: một cách đáng kể

PART 9: CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ

1. Cụm từ và mệnh đề chỉ mục đích

a. Cụm từ chỉ mục đích

- Để diễn đạt mục đích của hành động ta sử dụng cụm: **to + Vo**, **in order to + Vo** hoặc **so as to + Vo**

Ex:

- I learn English **to talk to foreigners**.

(Tôi học tiếng anh để nói chuyện với người nước ngoài)

- I am studying hard **in order to pass the exam with high scores**.

(Tôi đang học tập chăm chỉ để vượt qua kỳ thi với điểm số cao)

- **So as to protect the natural environment**, many measures have been taken by the local government.

(Để bảo vệ môi trường tự nhiên, nhiều biện pháp đã được thực hiện bởi chính quyền địa phương)

Để diễn tả ý phủ định chúng ta sử dụng: **in order not to + Vo** hoặc **so as not to + Vo**.

Lưu ý không sử dụng not + to + Vo

Bài tập:

1) Các nhà sản xuất đã áp dụng rất nhiều biện pháp để cải thiện hiệu suất lao động.

- manufacturer=producer (c) nhà sản xuất

- apply (t) áp dụng

- productivity (u) hiệu suất lao động

2) Nhiều hệ thống giao thông công cộng đã được xây dựng để giảm thiểu sự tắc nghẽn giao thông vào giờ cao điểm.

- public transport system (c) hệ thống giao thông công cộng

- build = construct (t) xây dựng

- traffic congestion (u) tắc nghẽn giao thông

- rush hour (c) giờ cao điểm

3) Cha mẹ nên khuyến khích con cái tham gia vào các hoạt động thể thao để cải thiện sức khỏe thể chất của chúng.

- encourage sb to do sth: khuyến khích ai làm gì

- physical (adj) thể chất

b. Mệnh đề chỉ mục đích

Chúng ta có thể sử dụng một mệnh đề thay thế cho cụm từ ở mục a để chỉ mục đích của mệnh đề chính.

Cấu trúc của mệnh đề này là: **so that + S + V** hoặc **in order that + S + V**

Lưu ý mệnh đề S + V sau so that hoặc in order that này thường có cấu trúc: S + will/would/can/could/may/might + Vo

Ex:

- I learn English **so that** I can talk to foreigners. (Tôi học tiếng anh để tôi có thể nói chuyện với người nước ngoài)

- I am studying hard **in order that** I will pass the exam with high scores. (Tôi đang học tập chăm chỉ để vượt qua kỳ thi với điểm số cao)

- Many measures are taken by the local government **so that** the natural environment can be protected.

(Nhiều biện pháp được thực hiện bởi chính quyền địa phương để bảo vệ môi trường tự nhiên)

Chúng ta sẽ cần sử dụng mệnh đề chỉ mục đích khi vế sau không có chung chủ ngữ với vế trước. Trong trường hợp này chúng ta cũng có thể sử dụng cấu trúc: **for + object + to + Vo**

Ex:

I work hard **so that** my children will have a better future = I work hard **for my children to have a better future**.

Ngoài ra lưu ý trong văn nói “that” thường bị lược bỏ trong cụm “so that” tuy nhiên không được lược bỏ trong cụm “in order that”.

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Nhiều môn học mới đã được bao gồm vào chương trình giảng dạy của nhà trường để sinh viên có nhiều hứng thú học tập hơn.

- include (t) bao gồm
- interest (s/u) sự quan tâm, hứng thú
- curriculum (c) chương trình giảng dạy

2) Các tập đoàn lớn thường có lương thưởng hấp dẫn để nhân viên có nhiều động lực làm việc hơn.

- corporation (c) tập đoàn
- bonus (c) thưởng
- attractive (adj) hấp dẫn
- motivation (u) động lực

3) Rất nhiều học sinh Việt nam chỉ cố học tập và vượt qua kỳ thi tốt nghiệp với điểm số cao để cha mẹ của chúng hài lòng.

- pupil (c) học sinh
- satisfied (adj) hài lòng
- exit exam (c) kỳ thi tốt nghiệp

2. Cụm từ và mệnh đề chỉ nguyên nhân

a. Cụm từ chỉ nguyên nhân

Chúng ta thường dùng các cụm **because of/ due to/ owing to + noun/pronoun/V_ing** để đề cập đến lý do, nguyên nhân.

Như vậy chúng ta có thể thấy các cụm này đóng vai trò như là một giới từ trong câu.

Ex:

- She didn't want to be my girlfriend **because of my appearance.**

(Cô ấy không muốn làm bạn gái tôi vì vẻ ngoài của tôi)

- They did not recruit me **due to my lack of experience.**

(Họ không tuyển tôi vì tôi thiếu kinh nghiệm)

- I did not eat anything at the party **because of being full already.**

(Tôi không ăn bất cứ thứ gì ở buổi tiệc vì tôi đã no rồi)

- **Due to not paying attention,** I hit a car ahead.

(Bởi vì không để ý tôi đã đâm vào chiếc xe phía trước)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Thức ăn nhanh được ưa chuộng bởi rất nhiều người bởi vì sự tiện lợi của nó.

- fast food (u) thức ăn nhanh

- convenience (u) sự tiện lợi

- be popular with sb: được ưa chuộng
bởi ai đó

2) Chúng tôi đã hoãn buổi hội thảo đến chủ nhật tới bởi vì điều kiện thời tiết xấu.

- delay=postpone (t) hoãn

- weather condition (c) điều kiện thời
tiết

- conference (c) hội thảo

3) Những hóa chất này bị cấm trong công nghiệp bởi vì những tác động tiêu cực của chúng lên môi trường tự nhiên.

- chemical (c) điều kiện thời tiết
- ban = prohibit (t) cấm
- industry (c/u) công nghiệp

- effect=influence=impact (on) (c) tác động

4) Sự gia tăng tội phạm ở khu vực này chủ yếu là do những yếu tố về văn hóa và kinh tế.

- rise=increase (c) sự gia tăng
- crime (c/u) sự phạm tội, tội phạm
- mainly (adv) chủ yếu

- cultural (adj) văn hóa
- economic (adj) kinh tế
- factor = element (c) yếu tố

5) Bởi vì không tập trung vào những bài giảng ở lớp, thành tích học tập của anh ấy trong học kỳ 2 là khá tệ.

- lesson (c) lecture: bài giảng, bài học
- academic performance (u) learning outcome: thành tích học tập
- term=semester (c) học kỳ

6) Bởi vì nhận được quá nhiều sự chú ý trên mạng xã hội, anh ấy dần trở nên ngạo mạn và chỉ quan tâm đến những thú vui vô bổ.

- attention (u) sự chú ý
- social media (n) mạng xã hội
- gradually (adv) dần dần

- arrogant (adj) kiêu ngạo
- aimless=purposeless (adj) vô bổ
- pastime (c) thú vui

7) Bởi vì quá nuông chiều con cái, nhiều cha mẹ trực tiếp biến chúng trở thành những đứa trẻ không biết nghe lời.

- overly = excessively (adv) quá mức
- indulge (t) nuông chiều
- directly (adv) trực tiếp

- turn....into...: làm trở thành
- disobedient (adj) không biết nghe lời

b. Mệnh đề chỉ nguyên nhân hoặc lý do

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường được nối với mệnh đề chính bằng các liên từ: **because/since/as/seeing that/now that**

Since, as và seeing that thường được sử dụng khi mệnh đề nguyên nhân không phải là phần quan trọng của câu. Trong khi đó because được dùng để đưa ra nguyên nhân mà người nói muốn nhấn mạnh.

Ex:

- Yesterday I did not go to work **because** I woke up too late.

(Ngày hôm qua tôi không đi làm bởi vì tôi thức dậy quá trễ)

- **Since** a politician never believes what he says, he is surprised when others believe him.

(Bởi vì một chính trị gia không bao giờ tin những gì mình nói, anh ấy ngạc nhiên khi người khác tin anh ta)

- **Now that** we're in Europe, we should visit the Netherlands.

(Bởi chúng ta đang ở Châu Âu, chúng ta nên ghé thăm Hà Lan)

- **Seeing that** he was a hard-working employee, he achieved a lot of impressive results.

(Bởi vì anh ấy là một nhân viên chăm chỉ, anh ấy đạt được rất nhiều kết quả ấn tượng)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Chúng tôi muốn giảm sản lượng sản xuất bởi vì chúng tôi còn lượng lớn các sản phẩm chưa bán được.

- delay (t) dừng

- unsold (adj) chưa bán được

- production (u) yield: sản lượng sản xuất

2) Hiện nay tỷ lệ thất nghiệp đang cao bởi vì nhiều lao động không được đào tạo để làm việc trong ngành dịch vụ.

- unemployment rate (c) tỷ lệ thất nghiệp

- train (t) đào tạo

- the service industry: ngành dịch vụ

3) Dự án đã thất bại ở nhiều địa phương bởi vì nhiều nông dân không hợp tác.

- locality (c) địa phương

- cooperative (adj) hợp tác

4) Triển vọng cho những nhà phát triển Web luôn sáng lạn bởi vì tất cả các công ty đều đang dựa vào các website để bán sản phẩm và dịch vụ của họ.

- outlook (s) = prospects (plr) triển vọng

- depend (on) = rely (on) (i) phụ thuộc vào

- web developer (c) nhà phát triển web

- bright (adj) sáng lạn

5) IELTS đang được ưa chuộng hơn các chứng chỉ khác bởi vì nhiều trường đại học xem nó như một thước đo đáng tin cậy của trình độ tiếng anh.

- popular (adj) được ưa chuộng

- measure = measurement (c) thước đo

- certification = certificate (c) chứng chỉ

- reliable = trustworthy (adj) đáng tin cậy

3. Cụm từ và mệnh đề chỉ sự tương phản

a. Cụm từ chỉ sự tương phản

Cụm từ chỉ sự tương phản bắt đầu bằng các giới từ **in spite of**, **despite** hoặc **notwithstanding** (mặc dù, cho dù) theo sau là **noun/V_ing**.

Các cụm từ này cũng đóng vai trò như một giới từ trong câu.

Ex:

- **In spite of** the rain, we still continued to play soccer.

(Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn tiếp tục chơi bóng đá)

- He arrives at work on time every day **despite** his age.

(Anh ấy đến nơi làm việc đúng giờ hằng ngày mặc dù tuổi tác của anh ấy)

- I am usually not tired **in spite of** working hard daily.

(Tôi thường không mệt mỏi dù làm việc chăm chỉ hằng ngày)

- **Despite** not always listening to lectures, he still achieved high marks in the exam.

(Mặc dù không luôn lắng nghe những bài giảng, anh ấy vẫn đạt điểm cao trong kỳ thi)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Mặc dù đã xin hàng trăm công việc, hiện nay anh ấy vẫn thất nghiệp.

- apply for a job: xin một công việc

- unemployed (adj) thất nghiệp

2) Mặc dù vẫn còn là một nước đang phát triển, gần đây Việt Nam đã đạt được những tiến bộ ấn tượng trong việc giảm nghèo.

- developing country (c) nước đang phát triển

- impressive (adj) ấn tượng

- progress (c) sự tiến bộ

- poverty reduction (u) sự giảm nghèo

3) Mặc dù một vài dữ liệu chưa được xác minh, các kết quả đều khớp với các đánh giá trước đó.

- unverified (adj) chưa xác minh

- previous (adj) prior: trước đây, trước

- match (t) khớp

- assessment (c) judgement: đánh giá

4) Nền kinh tế Việt Nam của phát triển nhanh trong vài năm qua mặc dù vẫn còn một số thách thức.

- economy (c) nền kinh tế

- challenge (c) thách thức

5) Mặc dù đông dân, tỷ lệ trả lời ở hai thành phố lớn thấp hơn các thành phố nhỏ.

- populous (adj) đông dân

- response rate (c) tỷ lệ trả lời

6) Mặc dù ủng hộ chính sách của Bộ Tài Chính, ông ấy cũng cảnh báo rằng một số vấn đề có thể nảy sinh.

- policy (c) chính sách

- warn (t) cảnh báo

- the Ministry of Finance: Bộ Tài Chính

- arise (i) emerge: phát sinh

b. Mệnh đề chỉ sự tương phản

Mệnh đề chỉ sự tương phản là mệnh đề phụ thường bắt đầu bằng các liên từ: **though, although, even though, despite the fact that, in spite of the fact that**

Ex:

- **Although** the weather was very bad, we had a wonderful holiday.

(Mặc dù thời tiết rất tệ, chúng tôi vẫn có một kì nghỉ tuyệt vời)

- **Though** we lack financial backup, we still continue to carry out this task.

(Mặc dù chúng tôi thiếu sự hỗ trợ tài chính, chúng tôi vẫn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ này)

- You should try to treat her with kindness **even though** you don't like her.

(Bạn nên đối tốt với cô ấy, dù cho bạn không thích cô ấy)

- **Despite the fact that** he did not always listen to lectures, he still achieved high marks in the exam. (Mặc dù anh ấy không luôn lắng nghe bài giảng, anh ấy vẫn đạt điểm cao trong kỳ thi)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Mặc dù hai công ty đàm phán trong hai năm, họ không thể làm mới hợp đồng đó.

- negotiate (i) đàm phán

- contract (c) hợp đồng

- renew (t) làm mới

2) Mặc dù địa phương này đã đầu tư vào xử lý chất thải, chất thải rắn vẫn đang đe dọa môi trường tự nhiên ở đây.

- locality (c) địa phương

- solid waste (u) chất thải rắn

- invest (in) (i) đầu tư vào

- threaten (t) đe dọa

- waste treatment (u) xử lý nước thải

- natural (adj) tự nhiên

3) Cô ấy vẫn khẳng định rằng anh ta là thủ phạm, mặc dù không có chứng cứ xác thực.

- affirm (that) (t) khẳng định

- culprit (c) thủ phạm

- evidence = proof (u) chứng cứ

- conclusive (adj) xác thực

4) Mặc dù nhiều bạn trẻ đổ lỗi cho chocolate gây ra mụn trứng cá, không có bằng chứng khoa học nào để xác nhận sự liên quan này.

- blame sth/sb for (doing) sth: đổ lỗi cho ai đó/cái gì đó làm gì

- scientific (adj) khoa học

- confirm (t) xác nhận

- acne (u) = pimple (c) mụn trứng cá

- relation (c) correlation: sự liên quan

5) Nhiều chủ thẻ vẫn trở thành nạn nhân của nạn ăn trộm thông tin cá nhân, mặc dù nhiều ngân hàng đã lắp đặt camera an ninh ở những cây ATM.

- cardholder (c) chủ thẻ

- install (t) lắp đặt

- victim (c) nạn nhân

- security camera (c) camera an ninh

- identity theft (u) ăn cắp thông tin cá nhân

6) Mặc dù nhiều học sinh rất cứng đầu, đa số phụ huynh đều phản đối việc dùng hình phạt thể xác ở trong trường học.

- stubborn = headstrong (adj) cứng đầu

- corporal punishment (u) hình phạt thể xác

- oppose (t) = object (to) (i) phản đối

7) Thực tế chúng ta vẫn đang hủy hoại tầng ozone trong các hoạt động hằng ngày, mặc dù nhiều người đã bắt đầu thay đổi lối sống của họ.

- damage (t) hủy hoại

- lifestyle = way of living (c) lối sống

- ozone layer (c) tầng ozone

PART 10: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

Mệnh đề quan hệ được dùng để bổ ngữ cho danh từ đứng trước nó vì vậy mệnh đề quan hệ còn có tên gọi khác là mệnh đề tính ngữ.

Để bắt đầu mệnh đề quan hệ người ta có thể sử dụng đại từ quan hệ bao gồm who, whom, which, that, whose hoặc trạng từ quan hệ bao gồm where, why, when.

I. Đại từ quan hệ (who, whom, which, that, whose).

1. Đại từ quan hệ chỉ người (who, whom, that)

a) Đại từ quan hệ làm chủ ngữ (who, that)

- Sau danh từ chỉ người, nếu muốn sử dụng đại từ làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ chúng ta sẽ sử dụng đại từ "who".

Ex:

- I've recently met a lot of people **who speak German**.

(Gần đây tôi gặp rất nhiều người nói tiếng Đức)

- People **who are clever** are usually lazier than others.

(Những người thông minh thường lười biếng hơn những người khác)

That có thể thay cho who trong trường hợp này, Ex:

- I've recently met a lot of people **that speak German**.

Bài tập

Sử dụng đại từ quan hệ "who" làm chủ ngữ viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Tất cả những người được mời đến buổi tiệc sẽ ở lại trong khoảng 1 tuần.

2) Tôi muốn tuyển những lao động có kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng.

- recruit (t) tuyển
 - labourer=worker (c) lao động
 - experience (u) kinh nghiệm
 - banking sector (n) lĩnh vực ngân hàng
-
-

3) Bạn có lẽ phải sa thải những nhân viên không hòa hợp với đồng nghiệp.

- fire = dismiss (t) sa thải
 - be compatible with: hòa hợp với
 - colleague = co-worker (c) đồng nghiệp
-
-

4) Những người sống tự lập thường sẽ trưởng thành và thành công hơn những người cùng trang lứa với họ.

- independently (adv) tự lập
 - mature = grown up (adj) trưởng thành
 - peer (c) người cùng trang lứa
-
-

5) Những bệnh như cao huyết áp hay đái tháo đường thường phổ biến ở những người cao tuổi có chế độ ăn không lành mạnh.

- disease (c) bệnh tật
 - high blood pressure (u) cao huyết áp
 - diabetes (u) đái tháo đường
 - older people = elderly people = the elderly (n) người già
 - a unhealthy diet (c) một chế độ ăn không lành mạnh
-
-

6) Mặc dù được trả lương cao hơn, trong thực tế những người làm trong các tập đoàn đa quốc gia phải chịu nhiều áp lực hơn.

- in reality (phrase) trong thực tế
- multinational corporation (c) tập đoàn đa quốc gia

- pressure (u) áp lực

b) Đại từ làm tân ngữ (who/whom/that)

- Sau danh từ chỉ người, who/whom đều có thể được dùng làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ. Có nghĩa là mệnh đề quan hệ của chúng ta sẽ có một chủ từ khác và who/whom chỉ là tân ngữ của động từ hoặc giới từ của mệnh đề quan hệ này.
- Whom hay dùng trong văn viết trang trọng hơn.

Ex:

- People **who he socializes with** are mostly evil.
(Những người anh ấy giao thiệp với hầu hết là xấu xa)
Trong trường hợp này chúng ta thấy về bản chất “who” chính là tân ngữ của “with”.

- The girl **whom I like** is his sister. (Cô gái tôi thích là chị của anh ấy)
Trong trường hợp này về bản chất “whom” chính là tân ngữ của động từ “like”.

Trạng từ that cũng có thể dùng thay cho who/whom để làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, Ex:

- People **that he socializes with** are mostly evil.

Bài tập

Sử dụng đại từ quan hệ “who/whom” viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Những nhân viên mà tôi tuyển sẽ phải trải qua các buổi đào tạo trong suốt hai tháng thử việc.

- recruit (t) tuyển
 - experience (t) trải qua
 - training session (c) buổi đào tạo
 - probation (u) sự thử việc
-
-

2) Hôm nay, ban giám khảo sẽ chọn ra 3 ứng viên mà các nhà báo đã bầu chọn để trao các phần thưởng.

- jury (c) ban giám khảo
- candidate (c) ứng viên
- journalist (c) nhà báo
- vote (for) (i) bầu
- award (t) trao

3) Bản danh sách này gồm những người mà tôi đang làm việc cùng hoặc sẽ hợp tác với trong tương lai.

- list (c) danh sách
- cooperate (i) hợp tác
- include=involve (t) bao gồm

4) Những giáo viên mà nhà trường đã phân công dạy bộ môn này phải trang bị cho bản thân nhiều kiến thức về khoa học tự nhiên và xã hội.

- assign/appoint sb to do sth: phân công ai đó làm việc gì
- equip sb with sth: trang bị cho ai cái gì
- subject (c) môn học
- natural and social sciences: khoa học tự nhiên và xã hội

2. Đại từ quan hệ chỉ vật (Which/That)

Tương tự như who/whom/that có thể đứng sau danh từ chỉ người thì which/that có thể đứng sau danh từ chỉ vật để bắt đầu mệnh đề quan hệ. Điểm dễ hơn đó là which/that có thể được sử dụng như đại từ hoặc tân ngữ mà không có sự phân biệt.

a) Đại từ làm chủ ngữ (which/that)

Ex:

- Fast food, **which is popular with many people**, is unhealthy.
(Thức ăn nhanh thứ được ưa chuộng bởi nhiều người không tốt cho sức khỏe.)

- This policy will help reduce the rate of accidents **that occur on the roads**.

(Chính sách này sẽ giúp giảm tỷ lệ tai nạn xảy ra ở trên đường)

Bài tập

Sử dụng đại từ quan hệ ‘which’ làm chủ ngữ viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Việt Nam là một quốc gia có nhiều danh lam thắng cảnh.

- landscape (c) danh lam thắng cảnh

2) Nhiều công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi sự ô nhiễm môi trường gây ra bởi sản xuất công nghiệp.

- seriously = severely (adv) nghiêm trọng

- industrial production (u) sản xuất công nghiệp

- cause (t) gây ra

- pollution (u) sự ô nhiễm

3) Nhiều tòa nhà cao tầng được xây dựng năm ngoái đã bị phá hủy bởi trận động đất.

- high-rise (adj) cao tầng

- earthquake (c) trận động đất

- build=construct (t) xây dựng

4) Những sản phẩm được sản xuất trong tháng này sẽ được quyên góp cho các tổ chức từ thiện.

- produce (t) sản xuất

- charity (c) charitable organisation: tổ chức từ thiện

- donate sth to: quyên góp

5) Chúng tôi chỉ tập trung sử dụng các thiết bị được phát minh bởi các công ty nổi tiếng.

- device (c) equipment: thiết bị

- famous (adj) well-known: nổi tiếng

- invent (t) phát minh

b) Đại từ làm tân ngữ (which/that)

Ex:

- This is the book **which I like best.** (Đây là quyển sách tôi thích nhất)

- The accident **that I saw yesterday** was very serious. (Vụ tai nạn tôi thấy ngày hôm qua rất nghiêm trọng)

Bài tập

Sử dụng đại từ quan hệ “which” làm tân ngữ viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Vẫn còn một vài tín chỉ tôi chưa hoàn thành để nhận được bằng tốt nghiệp vào cuối năm nay.

- credit (c) course unit: tín chỉ

- graduate degree (c) bằng tốt nghiệp

- complete (t) hoàn thành

2) Kiến thức về kinh tế mà bạn học trong trường đại học có thể sẽ hữu ích cho bạn sau khi tốt nghiệp.

- economic (adj) thuộc kinh tế

- graduation (u) sự tốt nghiệp

- useful (adj) hữu ích

3) Nhiều doanh nghiệp không phá sản nhờ gói viện trợ chính phủ Mỹ phê chuẩn trong cuộc khủng hoảng tài chính ở đầu thế kỷ 20.

- go bankrupt = go out of business: phá sản

- thanks to (pre) nhờ vào

- aid package (c) gói viện trợ

- approve (t) phê chuẩn, chấp thuận

- financial crisis (c) cuộc khủng hoảng tài chính

4) Nhiều start up mà chúng tôi đầu tư vào năm ngoái đã bắt đầu tạo ra lợi nhuận theo các báo cáo tài chính mới nhất.

- invest (i/t) đầu tư

- make profit: tạo ra lợi nhuận

- according to (pre) theo

- financial statement (c) báo cáo tài chính

chính

5) Các khu vực chúng tôi bắt đầu canh tác 10 năm trước bây giờ đang phát triển nhanh chóng.

- cultivate (t) canh tác, trồng

3. Đại từ quan hệ sở hữu (whose)

Chúng ta có thể sử dụng mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng đại từ whose để bổ ngữ cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước nó.

Cấu trúc: **N₁ + whose + N₂ (+ S) + V**

Trong cấu trúc này “whose + N₂” có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề quan hệ.

Chúng ta gọi “whose” là đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu đó là N₂ lúc này có chủ sở hữu là N₁

Ex: I want to talk to **the girl whose boyfriend is Trung**. (Tôi muốn nói chuyện với cô gái có bạn trai là Trung)

I just bought a **book whose author I met one year ago**. (Tôi mới mua một quyển sách mà tác giả của nó tôi gặp một năm trước)

Bài tập

Sử dụng đại từ quan hệ “whose” viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Anh ấy muốn chơi cho một câu lạc bộ có chủ tịch không chuyên quyền độc đoán.

- chairman (c) chủ tịch

- autocratic = dictatorial (adj) độc tài, chuyên quyền độc đoán

2) Tôi vừa quay về từ một thành phố có cư dân rất thân thiện.

- resident (c) inhabitant: cư dân

- friendly (adj) approachable: thân thiện

3) Cha mẹ tôi không muốn tôi giao thiệp với những đứa bạn có kết quả học tập kém.

- socialise (with) (i) giao thiệp

- learning outcome (c) academic performance: kết quả học tập

4) Tôi thường đầu tư vào những công ty mà lịch sử kinh doanh tôi đã điều tra kỹ càng.

- invest (in) (i) đầu tư

- investigate (t) examine: điều tra, nghiên cứu

- track record (c) lịch sử kinh doanh (lỗ, lãi)

5) Những học sinh có cha mẹ mà tôi đã nói chuyện với thường nhận được nhiều sự chú ý của tôi hơn.

- attention (u) sự chú ý

6) Nó là một công ty mà nhân viên không phải mặc đồng phục ở nơi làm việc

- uniform (c/u) đồng phục

7) Đây là một trong những ngôi nhà có hệ thống điều hòa do tôi lắp đặt.

- air conditioning (u) hệ thống điều hòa - install (t) lắp đặt

II. Mệnh đề quan hệ rút gọn

- Mệnh đề quan hệ thường được rút gọn bằng cách dùng cụm phân từ hiện tại (dạng V_ing) hoặc quá khứ (V3/ed).

- Mệnh đề quan hệ rút gọn chỉ áp dụng cho trường hợp đại từ quan hệ làm chủ từ.

+ Trường hợp thứ nhất: hiện tại phân từ (Dạng V_ing) có thể được dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động.

Ex:

- I want to recruit staff **who have experience in the banking sector**.

(Tôi muốn tuyển nhân viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng)

=> I want to recruit staff **having experience in the banking sector**.

- Vietnam is a country **which has a great number of beautiful landscapes**.

(Việt nam là một quốc gia có rất nhiều phong cảnh đẹp)

=> Vietnam is a country **having a great number of beautiful landscapes**.

+ Trường hợp thứ hai: quá khứ phân từ (V3/ed) có thể được dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng bị động.

Ex:

- The people **who are invited to the party** will stay in two weeks.

(Những người được mời tới buổi tiệc có thể ở lại trong hai tuần)

=> The people **invited to the party** will stay in two weeks.

- Many devices **which were invented by their company** have already been applied in reality.

(Nhiều thiết bị được phát minh bởi công ty của họ đã được ứng dụng vào thực tế)

=> Many devices **invented by their company** have already been applied in reality.

Bài tập

Sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Công ty chúng tôi có nhiều nhân viên đang tham gia vào các khóa đào tạo ngắn hạn về sơ cứu.

- short-term (adj) ngắn hạn
- first-aid (u) sơ cứu
- training course (c) khóa đào tạo

2) Nhiều người lựa chọn chuyển đến các quốc gia cho phép tự do bầu cử.

- choose to do sth: chọn làm gì đó
- free election (c) sự tự do bầu cử

3) Hoạt động của nhiều doanh nghiệp ngày càng phụ thuộc vào nguồn vốn được cung cấp bởi các ngân hàng.

- operation (u) sự hoạt động
- increasingly (adv) ngày càng
- capital (u) finance: vốn
- dependent (on) (adj) phụ thuộc

4) Nói tiếng anh lưu loát là yếu tố quan trọng quyết định mức lương của các nhân viên trong công ty.

- fluently (adv) một cách lưu loát
- decide = determine (t) quyết định
- factor = element (c) yếu tố
- salary = wage (c) lương, thù lao

5) Tài chính là yếu tố đầu tiên được cân nhắc bởi nhiều phụ nữ trước khi họ kết hôn với ai đó.

- finances (plural) tài chính (của ai đó)
- marry = get married with: kết hôn với
- consider (t) cân nhắc

6) Con người chỉ nhận thức được những vấn đề môi trường đang ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của họ.

- aware (of) = conscious (of) (adj) nhận thức

- environmental issue (c) vấn đề môi trường

- directly (adv) trực tiếp

7) Những người dân sống trong các khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp bởi chất phóng xạ đối mặt với nguy cơ mắc các bệnh nghiêm trọng.

- affect = influence (t) ảnh hưởng
- radioactive substance (c) chất phóng xạ

- run the risk of: đối mặt với nguy cơ

- serious (adj) nghiêm trọng

- disease (c) illness, ailment: bệnh

III. Trạng từ quan hệ (where/when/why)

Các trạng từ why, where, when có thể được sử dụng để bắt đầu mệnh đề quan hệ bổ ngữ cho danh từ chỉ lý do, nơi chốn và thời gian.

1. Why

- Why dùng để chỉ lý do và luôn dùng đằng sau the reason.

Ex:

- I want to know the reason **why he left**. (Tôi muốn biết lý do tại sao anh ấy bỏ đi)

- He was the reason **why I joined this club**. (Anh ấy là lý do tại sao tôi tham gia vào câu lạc bộ này)

Bài tập

Sử dụng trạng từ quan hệ “why” hãy viết hoàn chỉnh những câu sau

1. Lý do một số người thích làm kinh doanh là bởi vì họ muốn thay đổi cuộc sống của mình.

- do business: làm kinh doanh

2. Tôi sẽ giải thích cho bạn tại sao tôi chọn học tiếng Đức khi có thời gian rảnh.

- explain sth to sb: giải thích cho ai cái gì

- free time = spare time = leisure time (u)

- choose to do sth: chọn làm gì đó

thời gian rảnh

- German (u) tiếng Đức

3. Chúng ta cần thảo luận về lý do tại sao anh ấy đưa ra quyết định thay đổi kế hoạch ban đầu.

- discuss (t) thảo luận
 - make a decision to do sth: đưa ra một quyết định làm gì đó
 - initial=original (adj) ban đầu
-
-

4. Lý do tại sao chính phủ thông qua luật đất đai là để giảm các hoạt động mua bán trái pháp luật.

- pass (t) thông qua
 - land law (u) (also land laws) luật đất đai
 - illegal = unlawful = illegitimate (adj) trái pháp luật
-
-

2. Where (=in/at/on which)

- Where có thể bắt đầu một mệnh đề quan hệ ở sau các danh từ chỉ nơi chốn (Ex: place, school, house, country, gas station, company.....)

Ex:

- I want to move to a country **where education is more developed.** (= in which)
(Tôi muốn chuyển đến một quốc gia ở đó giáo dục phát triển hơn)
- This is the place **where the accident happened.** (= at which)
(Đây là nơi tai nạn xảy ra)

Lưu ý là khi viết chúng ta thường hay nhầm lẫn giữa việc sử dụng where (trạng từ quan hệ) và which (đại từ quan hệ). Lý do chính là bởi vì cả hai từ này đều có thể đứng sau danh từ chỉ nơi chốn. Tuy nhiên các bạn cần nhớ rằng trong mệnh đề quan hệ “where” sẽ chỉ là một trạng từ và không phải là một phần trong cấu trúc chính của mệnh đề phụ, còn khi dùng which nó sẽ đóng vai trò như là chủ từ hoặc tân ngữ trong mệnh đề phụ. Như trong Ex dưới đây “which” chính là chủ từ:

Ex:

- I want to move to a country **where education is more developed.**
(Tôi muốn chuyển đến một quốc gia ở đó giáo dục phát triển hơn)

- I want to move to a country **which has many beautiful landscapes**.

(Tôi muốn chuyển đến một quốc gia có nhiều phong cảnh đẹp)

Bài tập

Sử dụng trạng từ quan hệ “where” viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Tôi đang sống ở một quốc gia nơi sự tự do cá nhân bị giới hạn bởi những luật lệ cứng nhắc.

- individual freedom (u) sự tự do cá nhân

- inflexible (adj) cứng nhắc

- rule (c) regulation: luật lệ, quy định

- limit (t) restrict: giới hạn

2) Chúng ta cần tìm những khu vực nơi chính quyền đang khuyến khích sự đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài.

- look for = search for: tìm

- foreign (adj) nước ngoài

- encourage (t) foster: khuyến khích

- investment (c/u) sự đầu tư

3) Một số quốc gia nơi môi trường bị ảnh hưởng nghiêm trọng vẫn có nhiều người nhập cư trái phép.

- seriously = severely (adv) nghiêm trọng

- illegal=unlawful (adj) trái phép

- immigrant (c) người nhập cư

4) Động vật đang di cư đến các khu rừng rậm nơi hệ sinh thái chưa bị ảnh hưởng bởi sản xuất nông nghiệp.

- migrate = emigrate (i) di chuyển, di cư

- agricultural production (u) sản xuất nông nghiệp

- jungle (c) rừng rậm

- ecosystem (c) hệ sinh thái

3. When (on/in/at which)

When có thể bắt đầu mệnh đề quan hệ để bổ ngữ cho những danh từ chỉ thời gian
(Ex: time, moment, month, year, day, the future, summer)

Ex:

- I will never forget the day **when we met each other**. (= on which)
(Tôi sẽ không bao giờ quên cái ngày chúng tôi gặp nhau)

- Do you remember the exact time **when the movie starts**? (=at which)
(Bạn có nhớ thời gian chính xác bộ phim bắt đầu hay không)

Bài tập

Sử dụng trạng từ quan hệ “why” viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Tôi luôn nhớ về giai đoạn khi tôi là một thực tập sinh trong một tập đoàn đa quốc gia.

- time period = period of time (c) giai
đoạn

- intern = trainee (c) thực tập sinh
- multinational (adj) đa quốc gia

2) Một tai nạn kinh hoàng đã xảy ra với gia đình hàng xóm của tôi trong ngày tôi tốt nghiệp phổ thông.

- accident (c) tai nạn

- horrific (adj) horrified: kinh hoàng

3) Trong những năm thiếu niên khi mà chúng ta chưa chín chắn, nhiều quyết định sai lầm là điều không thể tránh khỏi.

- teenage year (c) năm thiếu niên
- immature (adj) chưa trưởng thành

- inevitable=unavoidable (adj) không thể tránh khỏi

4) Thuế xuất nhập khẩu vẫn chiếm 2% GDP quốc gia vào năm 2001, thời điểm mà quá trình cải cách bắt đầu tăng tốc.

- export duty (c) thuế nhập khẩu
- account for = make up (t) chiếm (tỷ lệ)

- reform (u) sự cải cách, quá trình cải cách
- speed up=accelerate (i) tăng tốc

5) Hội nghị được tổ chức vào giai đoạn khoảng 13 triệu người tại Nam Phi đang cần gấp sự viện trợ thực phẩm vì thiên tai.

- conference (c) hội nghị, hội thảo
- food aid (u) viện trợ thực phẩm

- urgent (adj) gấp, cấp bách
- natural disaster (c) thiên tai

PART 11: MỘT SỐ LIÊN TỪ THƯỜNG DÙNG (CONJUNCTIONS)

Liên từ là từ dùng để nối các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu.

Ký hiệu: conj

Liên từ được chia ra làm hai loại là liên từ kết hợp và liên từ phụ thuộc.

Liên từ phụ thuộc là các từ chúng ta thường dùng để bắt đầu mệnh đề phụ Ex như: nhóm when (when, while, after, before, as soon as, until, whenever...), nhóm because (because, since, as...), nhóm if (if, unless, in case, provided (that)...), nhóm though (though, although, even though...), nhóm so that (so that, in order that...). Phần lớn chúng ta đã học qua các liên từ này trong các mệnh đề phụ ở các phần trước.

Vì vậy chúng ta sẽ chủ yếu tập trung vào liên từ kết hợp trong phần này bao gồm: nhóm and (and, both...and, not only...but also, as well as, besides, furthermore, moreover, in addition hoặc additionally), nhóm but (but, yet, however, nevertheless), nhóm so (so, therefore, as a result, consequently...)

Lưu ý mặc dù có thể coi như là liên từ bởi vì có chức năng nối hai mệnh đề hoặc hai câu. Tuy nhiên chính xác những từ như besides, furthermore, moreover, additionally, however, nevertheless, therefore, so, consequently là những trạng từ nối (conjunctive adverbs)

Bây giờ chúng ta sẽ xét một số liên từ kết hợp thường bị sử dụng không đúng cách.

1. Not only.....but also (không những....mà còn)

Ex:

- She **not only** sells books **but also** teaches English. (Cô ấy không chỉ bán sách mà còn dạy tiếng Anh)

- She is **not only** beautiful **but also** intelligent. (Cô ấy không chỉ xinh đẹp mà còn thông minh)

- He is **not only** my uncle **but also** my teacher. (Ông ấy không chỉ là bác của tôi mà còn là giáo viên của tôi)

- I **not only** work as a teacher, **but** I am **also** an engineer. (Tôi không chỉ là một giáo viên mà còn là một kỹ sư)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Côn trùng không chỉ là một phần quan trọng của chuỗi thức ăn, mà còn được dùng trong nghiên cứu y khoa.

- insect (c) côn trùng
- medical (adj) thuộc y học, y khoa
- food chain (c, usually singular) chuỗi thức ăn

2) Tập thể dục đều đặn không chỉ giúp làm giảm huyết áp mà còn có thể bảo vệ chúng ta khỏi những cơn đau tim.

- regular (adj) đều đặn
- blood pressure (u) huyết áp
- protect sb against sth: bảo vệ ai đó khỏi cái gì
- heart attack (c) cơn đau tim

3) Họ không chỉ là chuỗi thức ăn nhanh lớn nhất của thế giới mà cũng là người tạo ra khuynh hướng của ngành công nghiệp này.

- chain (c) chuỗi
- trendsetter (c) người tạo ra khuynh hướng
- industry (c) ngành công nghiệp

4) Bảng phụ lục không những liệt kê các ngôn ngữ mà còn có các ký hiệu tương ứng.

- appendix (c) phụ lục
- corresponding (adj) tương ứng
- sign (c) symbol: ký hiệu

5) Trong nhiều trường hợp, sự lạc quan không những giúp bạn khỏi bệnh tật mà còn giúp bạn giữ được tinh thần.

- optimism (u) sự lạc quan

- recover (from) (i) khỏi bệnh

- keep one's spirits up: giữ tinh thần

6) Hãy cố gắng hiểu rõ không những lời giải thích mà còn các lý lẽ nằm đằng sau chúng.

- explanation (c) lời giải thích

- reason (+for/behind) (c) lý lẽ

2. As well as (cũng như)

Ex:

- They like walking **as well as** skiing. (Họ thích đi bộ cũng như trượt tuyết)

- I often read books **as well as** listening to music in my free time. (Tôi thường đọc sách cũng như nghe nhạc vào thời gian rảnh)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Các nhà đầu tư thường quan tâm đến lợi thế cạnh tranh của một công ty cũng như tỷ suất lợi nhuận của nó.

- investor (c) nhà đầu tư

- profit margin (c) biên lợi nhuận, tỷ suất

- competitive advantage (c) lợi thế cạnh tranh

lợi nhuận

2) Các học sinh sẽ cần có sự nhiệt tình cũng như là kỹ năng giao tiếp tốt.

- enthusiasm (u) sự nhiệt tình

- communication skills: kỹ năng giao tiếp

3) Nhiều người trong số họ có thể đối mặt với nguy cơ bị mất việc mà không được thông báo trước, cũng như không nhận được trợ cấp thất nghiệp.

- mention (t) đề cập

- in advance: trước

- run a risk of: đối mặt với nguy cơ

- unemployment benefits (plural) trợ

- notice = announcement (c) thông báo

cấp thất nghiệp

3. Besides (bên cạnh đó), furthermore/moreover/in addition/additionally (thêm vào đó/hơn nữa)

Ex:

- I do not like to go shopping. **Besides**, I haven't got any money.

(Tôi không thích đi mua sắm. Bên cạnh đó tôi cũng không có tiền)

- They knew the painting was a forgery. **Moreover**, they knew who had painted it. (Họ biết rằng bức tranh là giả. Ngoài ra họ còn biết ai đã sơn nó)

- The whole report is badly written. **Moreover**, it is inaccurate.

(Toàn bộ cái báo cáo được viết rất tệ. Thêm nữa nó còn không chính xác)

Bài tập

1) Một chế độ ăn lành mạnh và việc tập thể dục đều đặn sẽ giúp bạn giảm cân. Hơn nữa, chúng có lợi cho sức khỏe thể chất và tinh thần của bạn.

- diet (c) chế độ ăn

- beneficial (adj) có lợi

- healthy (adj) lành mạnh

- physical (adj) thể chất

- regular (adj) đều đặn

- mental (adj) tinh thần

- weight (c/u) cân nặng

2) Đọc là một cách tốt để học từ vựng mới. Thêm nữa, nó có thể cải thiện khả năng đánh vần từ ngữ chính xác của bạn.

- ability to do sth: khả năng làm gì đó
 - exactly = correctly (adv) chính xác
 - spell (t) đánh vần
-
-

3) Tín ngưỡng mang lại cơ hội cho con người để suy ngẫm về sự tồn tại của họ. Thêm nữa, nó gắn kết nhiều người từ các nền văn hóa khác nhau lại với nhau dựa trên sự hữu nghị và hợp tác.

- religion (u) tín ngưỡng
 - based on: dựa trên
 - reflect on: suy ngẫm về
 - friendliness (u) sự hữu nghị
 - existence (u) sự tồn tại
 - cooperation (u) sự hợp tác
 - bring together: gắn kết
-
-

4) Tái chế là một cách hiệu quả để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, nó có thể giúp giảm chi phí vứt bỏ rác thải.

- recycling (u) sự tái chế
 - natural resources: tài nguyên thiên nhiên
 - effective (adj) hiệu quả
 - waste disposal (u) vứt bỏ rác
 - conserve = preserve (t) bảo tồn
-
-

5) Chính phủ cần cân bằng những lợi ích kinh tế và việc bảo vệ môi trường tự nhiên. Bên cạnh đó, những quy định cụ thể về bảo tồn đa dạng sinh học nên được bao gồm vào hệ thống luật.

- balance (t) cân bằng
- biodiversity conservation (u) bảo tồn đa dạng sinh học
- specific (adj) cụ thể

- law system = legal system (c) hệ thống
thuật pháp

4. However/Nevertheless/yet/but (tuy nhiên, nhưng)

Ex:

- Sales are higher this quarter. **However**, expenses have increased as well.
(Doanh số tăng trong quý này. Tuy nhiên chi phí cũng tăng)
- His first response was to say no. **However**, he changed his mind later.
(Phản ứng đầu tiên của anh ta là nói không. Tuy nhiên anh ấy thay đổi ý kiến sau đó)
- Sales are higher this quarter, **but** expenses have increased as well.
- His first response was to say no, **yet** he changed his mind later.

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Luận điểm này khá thuyết phục nhưng nó bỏ sót hoàn cảnh lịch sử trong đó nền giáo dục quốc gia vẫn còn lạc hậu.

- convincing (adj) persuasive: thuyết phục
 - historical context (c) hoàn cảnh lịch sử
 - overlook (t) bỏ sót
 - backward (adj) lạc hậu
-
-

2) Có một chiếc xe hơi có thể rất tiện lợi. Tuy nhiên bảo dưỡng nó rất tốn kém.

- service (t) bảo dưỡng
-
-

3) Các chính sách của chính phủ khuyến khích sự tham gia của phụ nữ vào chính trị. Tuy nhiên thực tiễn thường trái ngược.

- | | |
|------------------------------|---------------------------------|
| - policy (c) chính sách | - participation (u) sự tham gia |
| - encourage (t) khuyến khích | - in reality: trong thực tế |
-
-

4) Hầu hết các bệnh nhân cho thấy dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên một số người có biến chứng nghiêm trọng bao gồm rối loạn chức năng gan và thận.

- | | |
|-------------------------------|--|
| - patient (c) bệnh nhân | - dysfunction (c) sự rối loạn, sự hoạt động bất thường |
| - sign (c) dấu hiệu | - liver (c/u) gan |
| - recovery (u) hồi phục | - kidney (c/u) thận |
| - complication (c) biến chứng | |
-
-

5) Nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu thúc đẩy sản xuất, nhưng một số nhà phân tích cho rằng sự nhảy vọt của sản lượng xuất khẩu không phản ánh nhu cầu thị trường.

- | | |
|--|--|
| - accelerate (t) speed up: thúc đẩy | - exports (plr) sản lượng xuất khẩu |
| - analyst (c) nhà phân tích | - reflect (t) phản ánh |
| - jump (c) leap: sự nhảy vọt, tăng vọt | - market demand (u) nhu cầu thị trường |
-
-

6) Nhà nước đã thông qua một số quy định bắt buộc về sự hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, một số quyền và lợi ích của khách hàng không được đảm bảo theo quy định mới.

- | | |
|--|-----------------------------------|
| - pass (t) approve: thông qua, phê chuẩn | - right (c) quyền |
| - rule = regulation (c) quy định | - benefit = interest (c) lợi ích |
| - compulsory (adj) bắt buộc | - assure = guarantee (t) đảm bảo |
| - private (adj) tư nhân | - under a rule: theo một quy định |
-
-

PART 12: MỆNH ĐỀ DANH TỪ

Mệnh đề danh từ là mệnh đề phụ có chức năng như một danh từ.

Mệnh đề danh từ có thể bắt đầu bằng những từ như: **that, who, whoever, whose, which, whichever, what, whatever, where, when, why, how, whether** hoặc **if**.

Cấu trúc của mệnh đề danh từ thường là: **that/who/which/what/where/whether (.....) + S + V**

Mệnh đề danh từ giống như một cụm danh từ bình thường và có thể là:

- Chủ ngữ của câu:

How employees dress is not important at work. (Cái cách nhân viên ăn mặc không quan trọng ở nơi làm việc)

Whether it will rain or not is very difficult to predict in advance. (Trời sẽ mưa hay không rất khó để đoán trước)

What you do today will decide your success in the future. (Điều hôm nay bạn làm sẽ quyết định thành công của bạn trong tương lai)

- Tân ngữ của động từ:

What you do today will decide **who you will be tomorrow**. (Điều hôm nay bạn làm sẽ quyết định bạn là ai trong tương lai)

I do not know exactly **when he left here**. (Tôi không biết chính xác khi nào anh ấy rời khỏi đây)

Tell me **who you love more**. (Nói cho tôi biết bạn yêu ai hơn)

I know **that you do not want to study this subject**. (Tôi biết là bạn không muốn học môn này)

I do not know **whether I could take part in or not**. (Tôi không biết là tôi có thể tham gia hay không)

- Bổ ngữ cho chủ ngữ:

The reason is **that I do not like her**. (Lý do là tôi không thích cô ấy)

Charlie's problem was **that she didn't practice enough**. (Vấn đề của Charlie đó là cô ấy đã không luyện tập đủ)

Harry's greatest achievement at school was **when he became the monitor**.

(Thành tích tốt nhất của của Harry ở trường là khi anh ấy trở thành lớp trưởng)

Darla's excuse for being late was **that she forgot to set her alarm**. (Lý do của Darla cho việc trễ là cô ấy quên đặt báo thức)

- Tân ngữ của giới từ:

I am not interested in **what he is doing**. (Tôi không quan tâm anh ấy đang làm gì)

People argue about **when they should depart**. (Mọi người cãi nhau về khi nào nên khởi hành)

I usually pay more attention to **where a company sells products**. (Tôi thường chú ý đến nơi một công ty bán sản phẩm)

- Mệnh đề đồng cách cho danh từ (khác với mệnh đề quan hệ, hay đứng sau một số từ như idea, opinion, viewpoint...)

I have a belief **that he will be the winner**. (Tôi có niềm tin là anh ấy sẽ chiến thắng)

Many people have an idea **that teachers should not give pupils homework**.

(Nhiều người cho rằng giáo viên không nên giao bài tập về nhà cho học sinh)

So sánh với mệnh đề quan hệ chúng ta sẽ thấy mặc dù hai mệnh đề đều có thể bắt đầu bằng who, which, when, where, why hay that. Tuy nhiên mệnh đề quan hệ chỉ đứng sau danh từ (đóng vai trò như một tính từ để bổ ngữ cho danh từ đó), còn mệnh đề danh từ đóng vai trò như một danh từ và có thể đứng ở nhiều vị trí khác nhau trong câu mà không phụ thuộc vào thành phần đứng trước.

Bài tập

1) Vào cuối tuần chúng ta có thể làm bất cứ gì chúng ta muốn. (whatever)

2) Trọng tâm là bằng cách nào chúng ta có thể làm hài lòng khách hàng một cách hiệu quả nhất. (how)

- focus (c) trọng tâm

- satisfy (t) làm hài lòng

- effectively (adv) một cách hiệu quả

3) Hãy nhớ gửi cho bất cứ ai phỏng vấn bạn một email cảm ơn. (whoever)

- interview (t) phỏng vấn

- a thank-you email: email cảm ơn

4) Việc giải thích tại sao bạn đưa ra quyết định này là rất quan trọng đối với chúng tôi. (why)

- explain (t) giải thích

5) Tôi không quan tâm những thiếu sót của cô ấy là gì. Đối với tôi cô ấy luôn là một người đáng tin cậy. (what)

- shortcoming (c) thiếu sót

- reliable (adj) trustworthy: đáng tin cậy

6) Ai chiến thắng cuộc bầu cử sẽ phải đối mặt với một công việc khó khăn, đó là đưa nền kinh tế quốc gia ra khỏi cuộc khủng hoảng. (who)

- election (c) cuộc bầu cử

- lift sth out of: đưa ai đó/cái gì đó ra khỏi

- face (t) be faced with: đối mặt với

- challenging (adj) thách thức, khó khăn

- crisis (c) cuộc khủng hoảng

7) Bất cứ ai bộ trưởng chỉ định sẽ chịu trách nhiệm cho tất cả các vấn đề về tài chính. (whoever)

- appoint = nominate (t) chỉ định

- financial (adj) tài chính

- responsible (for) (adj) chịu trách nhiệm

8) Nhiều người có quan điểm là ngày nay học sinh đang chịu quá nhiều áp lực học tập ở trường. (that)

- opinion = view = viewpoint (c) quan điểm - be under pressure (to do sth): bị áp lực

9) Lý do tại sao tôi không tin vào kết quả bầu cử đó là có quá nhiều gian lận trong hệ thống chính quyền. (that)

- election (c) cuộc bầu cử - governmental system (c) hệ thống chính phủ
- dishonesty=cheating (u) sự gian lận, không trung thực

10) Tôi không chắc chắn tôi sẽ đạt được mục tiêu của mình hay không, nhưng tôi sẽ cố gắng hết sức bất chấp bệnh tật. (whether)

- regardless of (pre) irrespective of: bất chấp - illness (c) disease, ailment: bệnh

11) Hiểu được yếu tố nào tác động đến sự hài lòng của nhân viên là điều quan trọng nhất giúp một doanh nghiệp thành công. (which)

- satisfaction (u) sự hài lòng

12) Việc tìm ra người nào chịu trách nhiệm cho nhiệm vụ này sẽ giúp chúng ta xử lý vấn đề này dễ dàng hơn. (who)

- find out (phrasal verb) ascertain: tìm ra - solve (t) deal with: xử lý, giải quyết

13) Bạn có thể làm bất cứ thứ gì bạn muốn, miễn là nó không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. (whatever)

- provided (that) = as long as (conj) miễn là - legitimate rights and interests (n) quyền và lợi ích hợp pháp
- violate (t) intrude on: xâm phạm

14) Quý 2 của năm 2025 là lúc chúng ta cần sử dụng tất cả nguồn lực để khống chế dịch bệnh trước khi quá muộn. (when)

- quarter (c) quý - get/bring/keep sth under control: khống chế, kiểm soát cái gì
- resource (c) nguồn lực - epidemic (c) dịch bệnh

15) Trường học là nơi học sinh dành những năm đầu đời để học những điều ảnh hưởng rất lớn đến tính cách của chúng sau này. (where/what)

- early years (n) những năm đầu đời - personality (c/u) character: tính cách

ANSWER KEY

PART 1: DANH TỪ (NOUNS)

- 1) This company only has some workers.
- 2) My girlfriend likes Iphone Xmas.
- 3) Many people criticise the government.
- 4) He revealed that piece of information.
- 5) My living room is very small.
- 6) All schools have literature teachers.
- 7) Some doctors earn a lot of money.
- 8) Many people work very hard.
- 9) Failure is (a) part of success.
- 10) My father wakes up very early in the morning.
- 11) Patience decides your success.
- 12) Sadness is a part of life.
- 13) A person's success results from his or her effort.
- 14) He usually gives me advice.

PART 2: TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

- 1) You look very **healthy**.
- 2) I think that he will become **successful** in the future.
- 3) We should ban **dangerous** sports.
- 4) I am very **interested** in **political** articles.
- 5) The **unemployed** (people) received allowances from insurance companies.
- 6) You should not focus on **unimportant** issues.
- 7) The price of **agricultural** products is increasing.
- 8) Many **beautiful** landscapes are the advantage of this area.

PART 3: ĐỘNG TỪ (VERBS)

1. Động từ thường

- 1) This responsibility **belongs** to English centers.
- 2) The economy of Vietnam has **developed** quickly in the last decade.

The Vietnamese economy has **developed** quickly in the last decade.

- 3) I usually **listen** to music in my free time.
- 4) That epidemic **led** to deaths of thousands of doctors.
- 5) This pandemic **affects** the operation of many companies.
- 6) The Chinese government **bans** social media of foreign countries.

The Chinese government **bans** foreign social media.

- 7) Vietnam does not **lack** specialists in medicine.
- 8) Experts are **discussing** problems about the environment.
Experts are **discussing** environmental problems.
- 9) The policy has **reduced** transport congestion in city centers.
- 10) The number of pupils **increased** until 2003 and then **decreased** in the following year.

2. Động từ to be

- 1) I will **be** a good doctor in the near future.
- 2) Streets **are** very dangerous in this city.
- 3) He **was** a famous athlete in Vietnam in the 19th century.
- 4) Bikes **are** a healthy means of transport.
- 5) Rules **are** necessary to ensure security.
- 6) At first, air conditioners **were** very big and expensive.
- 7) This building **is** very attractive and different from other buildings.
- 8) My parents **were** very disappointed about my failure.

3. Động từ khiếm khuyết (modal verbs)

a) Can, could, be able to

- 1) At present tourists **can** book their holiday in peak seasons.
- 2) Computers **are be able to** perform millions of calculations every second.
- 3) I **can** never achieve success without my husband's help.

- 4) We will not **be able to** sell these products to customers.
- 5) This food product **can** cause health problems for you.
- 6) Garlic **can** help you recover from flu and increase your immunity.

b) May and might

- 1) There **may** be some conclusive evidence of her offence.
- 2) I **may** enrol in a training course next year.
- 3) This object **might** damage your hearing.
- 4) Temperatures in Vietnam **may** not be higher than in other countries.
- 5) My family **may** relocate to another city next month.

c) Must, have to

- 1) You **must** heat food to a high temperature.
- 2) They **do not have to** change their readers' thoughts.
- 3) You may **have to** undergo failure before achieving success.
- 4) You **must** make exact judgements.
- 5) They **had to** face opposition when they built a supermarket here.

d) should, ought to

- 1) You **should** spend more time making plans for the future.
- 2) People **should not** give someone scissors or knives in Hong Kong.
- 3) We **ought not to** undervalue the importance of these challenges.
- 4) Workers **should** give feedback to their superiors about the management style of the company.
- 5) Pupils **ought to** have a wide knowledge of the surrounding world.
- 6) All applicants for the job **ought to** have an intensive understanding of computers.

PART 4: TRẠNG TỪ (ADVERBS)

1. Trạng từ chỉ thời gian

- 1) The government **immediately** worked out possible solutions.
- 2) We started to take part in the study **two years ago**.

3) We **finally** found out the method to study English.

2. Trạng từ chỉ nơi chốn

1) We have lived **there** for 10 years.

2) I will move **abroad** to have a better life.

3) In some places in the world, you can not smoke **anywhere**.

3. Trạng từ chỉ tần suất

1) He **always** helps me when I have difficulty.

2) He is **always** my good friend.

3) I read news on the Covid-19 epidemic **every day** before I go to bed.

4) Youngsters should do exercise **twice a week** in their spare time.

5) We **rarely** have an opportunity to meet each other on weekdays.

4. Trạng từ chỉ cách thức

1) He answered the question **exactly**.

2) Online courses help pupils study **flexibly**.

3) I attended the class **late** and missed the beginning of the lecture.

4) I promise that I will work **hard** from now on.

5) You should drive **carefully** because it is raining **heavily**.

5. Trạng từ chỉ mức độ

1) Maths is a **very** complicated subject for me.

2) Most products in this market is **quite** expensive.

3) I complete my task **relatively** well.

4) Don't be **too** confident before you receive the official result.

PART 5: SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG (EXPRESSION OF QUANTITY)

1. A few, few, a little, little, some

1) **Some** government officials support this policy.

2) I have already enrolled in **some** courses but all of them were ineffective.

- 3) **Few** companies or organizations allow their staff to have time off on Saturdays.
- 4) **Very few** candidates can pass this exam with high scores.
- 5) I still lack **a little** motivation to complete this job quickly.
- 6) This outdoor activity only consumes **a little** energy.
- 7) When I was a schoolchild, I could understand **very little** knowledge of biology.
- 8) When Paul takes part in group work, he usually has **very little** enthusiasm.

2. Most, the majority of, almost all

- 1) **Most** participants comply with compulsory rules of the organizer.
- 2) **The majority of** our company's staff have to wear uniforms in the workplace.
- 3) At present, **almost all** public schools lengthen their students' time off.
- 4) **Most** people believe that success is the result of non-stop effort.

3. Much, many, a lot of, lots of, a great deal of, a large number of,....

- 1) **Many** people only focus on earning money and do not spend **much** time with their children.
- 2) **Many** families do not have enough money to cover the cost of living.
- 3) Most people have to overcome **many** difficulties in life.
- 4) Before the final exam, students must revise **a large amount of** knowledge
- 5) This competition requires participants to have **a great deal of** experience.

4. All of, some of, most of, none of

- 1) **Most of** these essays contain grammatical mistakes.
- 2) **Some of** my friends have decided to move abroad to work.
- 3) Your company should cut down **all of** these unnecessary expenses.
- 4) **None of** these products are produced by my company.
- 5) **Most of** my relatives now live abroad.

PART 6: DANH ĐỘNG TỪ (V_ING) VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ (TO + VO)

1. Danh động từ (V-ing)

a. Chủ ngữ của câu

- 1) **Participating in voluntary activities** helps students to experience practical life.
- 2) **Travelling around the world** will help me to understand many different cultures.
- 3) **Completing this work quickly** is the responsibility of all project members.

b. Tân ngữ của động từ

- 1) Our main task is **maintaining** the economic stability of this district.
- 2) Everyone should avoid **communicating with** strangers in this period.
- 3) The government should temporarily stop **exchanging goods** with neighbouring countries.

c. Tân ngữ của giới từ

- 1) Next year we will just focus on **developing** agricultural products.
- 2) Many people only care about individual benefits without **paying attention to** other feelings.
- 3) The local government is trying to prevent the epidemic from **spreading**.
- 4) He is responsible for **promoting** products to consumers.
- 5) They are trying to reduce air pollution by **banning** vehicles.
- 6) Many managers only pay attention to the result without **caring** about their staff's working process.

d. Một số liên từ đặc biệt

- 1) Passengers must turn off their electronic devices **when getting on the plane**.
- 2) I often feel nervous **when speaking in public**.
- 3) We can solve the problem of energy shortage **while maintaining the consumption at the current level**.
- 4) **After having some achievements**, many people tend to be arrogant.
- 5) You ought to consider carefully **before making any important decision**.
- 6) **After discussing environmental issues with ministers**, the President received an emergency call.

2. Động từ nguyên mẫu

a. Chủ ngữ của câu

- 1) These days, **it** is not difficult **to find a well-paid job**.
- 2) In this job, **it** is extremely important **to maintain the ability to focus in a long time**.
- 3) To reduce air pollution, **it** is very needed **to ban vehicles** in central cities.

b. Tân ngữ của động từ

- 1) My responsibility at work is **to** manage staff and support customers.
- 2) My plan is **to complete** the communication course first **and** then **register for** advanced classes.
- 3) I started **to take more notice of** my health after an incident occurred to my family.
- 4) Nowadays, many married couples tend **to give birth to** fewer children.

PART 7: CÂU BỊ ĐỘNG

1. Thì hiện tại đơn

- 1) This tourist site in Vietnam **is** always **visited** by thousands of travelers each year.
- 2) Arabic **is considered** one of the most difficult languages in the world.
- 3) The police **are expected** to find out the missing documents.
- 4) Staff **are required** to wear uniforms at work every day.
- 5) Drivers **are not allowed** to drink alcoholic beverages before driving in traffic.

2. Thì quá khứ đơn

- 1) The house **was remodeled** by the owner to welcome foreign visitors.
- 2) Money **was donated** to the homeless by charities.
- 3) The new policy of the government **was opposed** by most members of the Democratic Party.

3. Thì tương lai đơn

- 1) This architectural work will **be selected** to be a new symbol of the city.
- 2) Many terminal cancer patients will **be cured** with medical advancements.
- 3) All nations will **be** seriously **affected** by this financial crisis.
- 4) Many business forms will **be restricted** when the local government puts this law into effect.

4. Động từ khiếm khuyết

- 1) The company's production must **be** temporarily **postponed** to focus on marketing.
- 2) Many of the body's organs **will be ruined** with a small amount of this poison.
- 3) Many adolescents **can** easily **be tempted** to get involved in unlawful activities.
- 4) This staff member **should be promoted** because she has contributed greatly to the company's success.

- 5) Many businesses may soon **be closed** to prevent the whole country's citizens from the epidemic.

PART 8: SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

1. So sánh bằng

- 1) The climate in this area is **not as hot as** it is in my hometown.
- 2) I want to become **as confident as** him before the exit exam.
- 3) Scuba diving is **not as dangerous as** motor racing.
- 4) He can complete this task **as quickly as** an experienced employee.
- 5) This machine can produce **the same** number of products **as** the Japanese one.
(= This machine can produce as many products as the Japanese one).

2. So sánh hơn

- 1) The price of many products **is now higher than** it was before.
- 2) These days many cities are **more polluted than** they were in the past.
- 3) Country life is usually **more peaceful than** city life.
- 4) This is a **more important** issue and needs to be considered cautiously.
- 5) Many people want to relocate to a **more developed** country **than** Vietnam.
- 6) Policy makers are searching for measures to make cities a **better** place to live for everyone.
- 7) Working **harder** will certainly help you to become a **more successful** leader than at present.
- 8) The elderly tend to do exercise **more often than** the youth.
- 9) European countries are **more seriously** affected by the global financial crisis **than** Asian nations.
- 10) Real estate values rise **more rapidly than** those of any other commodities on the market.
- 11) Intelligent machines can help humans to perform many tasks **more effectively and exactly**.

3. So sánh nhất

- 1) I am now trying to study hard to achieve **the highest** band scores in the upcoming examination.
- 2) He is considered one of **the most successful** people in his generation.
- 3) Tomorrow the head of government will have to make **the most important** decision in his career.
- 4) Yesterday, VN-Index fell to **the lowest point** since 2009.
- 5) They are confident that their firm possesses **the most modern** approaches in the car manufacturing.

- 6) At present **the wealthiest** people in the world are all self-made billionaires.
- 7) At a club level, Real Madrid wins UEFA Champions Leagues **the most often**.
- 8) He was **the most severely** criticized after treating victims of the earthquake irresponsibly.
- 9) The government has already approved a new regulation to punish drunken drivers **the most strictly**.
- 10) In the year 2010, the price of fuel rose **the most considerably**.

PART 9: CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ

1. Cụm từ và mệnh đề chỉ mục đích

a. Cụm từ chỉ mục đích

- 1) Manufacturers have applied many measures **to improve the labour productivity**.
- 2) Many public transport systems have been constructed **to reduce traffic congestion during the rush hour**.
- 3) Parents should encourage their children to take part in sporting activities **to improve their physical health**.

b. Mệnh đề chỉ mục đích

- 1) Many new subjects have been included in the school curriculum **so that** students have more interest in their learning.
- 2) Large corporations often offer attractive salaries and bonuses **so that** their employees have more motivation for working.
- 3) A large number of Vietnamese pupils just try to study and pass the final exam with high scores **in order that** their parents are satisfied.

2. Cụm từ và mệnh đề chỉ nguyên nhân

a. Cụm từ chỉ nguyên nhân

- 1) Fast food is popular with many people **because of** its convenience.
- 2) We have postponed the conference to next Sunday **due to** the bad weather conditions.
- 3) These chemicals are banned in industry **because of** their negative effects on the natural environment.
- 4) The increase in crime of this area is mainly **owing to** cultural and economic factors.

- 5) **Because of** not focusing on lessons at class, his academic performance was quite bad in the second term.
- 6) **Due to** receiving too much attention on social media, he has gradually become arrogant and only cares about purposeless pastimes.
- 7) **Because of** overly indulging their children, many parents directly make them disobedient ones.

b. Mệnh đề chỉ nguyên nhân hoặc lý do

- 1) We want to reduce production **because** we still have a large quantity of unsold products.
- 2) At present the unemployment rate is high **since** many youngsters are not trained to work in the service industry.
- 3) **Seeing that** many farmers were not cooperative, the project failed in many localities.
- 4) The outlook for Web developers is always bright **since** almost all companies are relying on websites to sell their products and services.
- 5) IELTS is more popular than other certifications **because** universities consider it a reliable measure of English levels.

3. Cụm từ và mệnh đề chỉ sự tương phản

a. Cụm từ chỉ sự tương phản

- 1) **Despite** applying for hundreds of jobs, he is now still unemployed.
- 2) **Despite** still being a developing country, Vietnam has made impressive progress on poverty reduction recently.
- 3) **In spite of** some unverified data, the results mostly match prior assessments.
- 4) The Vietnamese economy has developed quickly over the past few years **despite** some challenges.
- 5) **In spite of** being populous, the response rate in the two large cities is lower than the smaller ones.
- 6) **Despite** advocating the policy of the Ministry of Finance, he also warned that some issues could arise.

b. Mệnh đề chỉ sự tương phản

- 1) **Although** the two companies negotiated for 2 years, they still couldn't renew the contract.
- 2) **Though** this locality has invested in waste treatment, solid waste is still threatening the natural environment here.
- 3) She still affirms that he is the culprit **even though** there is not conclusive evidence.

- 4) **Despite the fact that** many teenagers blame chocolate for acne, there is no scientific proof to confirm this correlation.
- 5) Many cardholders are still victims of identity theft, **although** many banks have installed security cameras at ATMs.
- 6) **Even though** many schoolchildren are very stubborn, a majority of parents oppose the use of corporal punishment in schools.
- 7) In fact we are still damaging the ozone layer through daily activities, **though** many people have started to change their lifestyles.

PART 10: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

I. Đại từ quan hệ (who, whom, which, that).

1. Đại từ quan hệ chỉ người (who, whom, that)

a) Đại từ quan hệ làm chủ ngữ (who/that)

- 1) All the people **who are invited to the party** will stay for a week.
- 2) I want to recruit labourers **who have experience in the banking sector**.
Hoặc: I want to recruit labourers **who are experienced in the banking sector**.
- 3) You may have to fire the employees **who are not compatible with their fellow-workers**.
- 4) People **who live independently** will often become more mature and successful than their peers.
- 5) Diseases such as high blood pressure or diabetes are usually common among elderly people **who have an unhealthy diet**.
- 6) Despite being paid higher salaries, in reality employees **who work in multinational corporations** are often under more pressure.

b) Đại từ quan hệ làm tân ngữ

- 1) The staff **whom I recruit** will have to experience training sessions during a two-month period of probation.
- 2) Today, the jury will pick out 3 candidates **whom journalists voted for** to award prizes.
- 3) The list includes people **whom I'm either doing business or will cooperate with in the future**.
- 4) The teachers **who the school has appointed to teach this subject** have to equip themselves with knowledge of natural and social sciences.

2. Đại từ quan hệ chỉ vật (Which/That)

a) Đại từ which làm chủ ngữ

- 1) Vietnam is a country **which has a great number of beautiful landscapes**.
- 2) Many firms are severely affected by environmental pollution **which is caused by industrial production**.
- 3) Many high-rise buildings **which were constructed last year** were demolished by the earthquake.
- 4) The products **which are produced this month** will be donated to charitable organizations.
- 5) We just focus on using the devices **which are invented by well-known companies**.

b) Đại từ which làm tân ngữ

- 1) There are still some credits **which I have not completed** to receive my university degree at the end of this year.
- 2) Economic knowledge **which you learn in university** will probably be useful for you after graduation.
- 3) Many businesses did not go bankrupt thanks to the aid package **which the American government approved** in the financial crisis in the early 20th century.
- 4) Many start-ups **which we invested in last year** have started to make a profit according to the latest financial statements.
- 5) The regions **which we started to cultivate 10 years ago** are now developing rapidly.

II. Mệnh đề quan hệ rút gọn

- 1) Our company has many staff **who are participating in short-term training courses on first-aid**.
=> Our company has many staff **participating in short-term training courses on first-aid**.
- 2) Many people choose to relocate to countries **which allow free elections**.
=> Many people choose to relocate to countries **allowing free elections**.
- 3) The operation of many businesses are more and more dependent on the capital **which is provided by banks**.
=> The operation of many businesses are more and more dependent on the capital **provided by banks**.
- 4) Speaking English fluently is an important factor **which decides the salary of staff in the company**.
=> Speaking English fluently is an important factor **deciding the salary of staff in the company**.
- 5) Finances are the first factor **which is considered by many women** before they get married with someone.
=> Finances are the first factor **considered by many women** before they get married with someone.

6) Humans only become aware of the environmental issues **which are directly affecting their health.**

=> Humans only become aware of the environmental issues **directly affecting their health.**

7) Residents **who live in the areas which are directly affected by radioactive substances** run a high risk of suffering from serious diseases.

=> Residents **living in the areas directly affected by radioactive substances** run a high risk of suffering from serious diseases.

3. Đại từ quan hệ sở hữu (whose)

1) He wants to play for a club **whose chairman is not dictatorial.**

2) I just came back from a city **whose inhabitants are very friendly.**

3) My parents do not want me to socialise with friends **whose learning outcomes are poor.**

4) I often invest in the companies **whose track records I have investigated carefully.**

5) The students **whose parents I have already talked to** often receive more of my attention.

6) It is a company **whose staff does not have to wear uniforms at work.**

7) This is one of the houses **whose air conditioning I installed.**

III. Trạng từ quan hệ (where/when/why)

1. Why

1) **The reason why some people enjoy doing business** is that they want to change their life.

2) I will explain **the reason why I chose to learn German** to you in my spare time.

3) We need to discuss **the reason why he made a decision to change the original plan.**

4) **The reason why the government passed land law** is to reduce illegal trading activities.

2. Where (=in/at/on which)

1) I am living in a country **where individual freedom is limited by inflexible rules.**

2) We need to search for areas **where the government is encouraging the investment of foreign businesses.**

3) Some countries **where the environment is seriously affected** still have many illegal immigrants.

4) Animals are migrating to Africa jungles **where the ecosystem has not been damaged by agricultural production yet.**

3. When (on/in/at which)

1) I always remember **the time period when I was an intern in a multinational corporation.**

- 2) A horrific accident happened to my neighbor's family on **the day when I graduated from high school**.
- 3) In **teenage years when we are immature**, many wrong decisions are inevitable.
- 4) Export duties still accounted for 2% of the country's GDP in **2001, when the reform process started to accelerate**.
- 5) The conference was held in **the period when about 13 million people in South Africa were in urgent need of food aid** because of natural disasters.

PART 11: MỘT SỐ LIÊN TỪ THƯỜNG DÙNG (CONJUNCTIONS)

1. Not only.....but also

- 1) Insects are **not only** an important part of the food chain, **but** they are **also** used in medical research.
- 2) Doing exercise regularly will **not only** lower blood pressure **but also** possibly protect us against heart attacks.
- 3) They are **not only** the world's biggest fast food chain, **but also** the trendsetter of this industry.
- 4) The appendix not only lists languages but also corresponding signs.
- 5) In many cases, optimism **not only** helps you recover from illnesses, **but also** keeps your spirit up.
- 6) Try to understand **not only** explanations **but also** reasons behind them.

2. As well as

- 1) Investors often take notice of a company's competitive advantage **as well as** its profit margins.
- 2) Pupils will need enthusiasm **as well as** good communication skills.
- 3) Many of them run the risk of losing their jobs without announcements in advance, **as well as** not receiving unemployment benefits.

3. Besides/furthermore/moreover/in addition/additionally

- 1) A healthy diet and regular exercise will help you lose weight. **Moreover**, it is beneficial to your physical and mental health.
- 2) Reading is a good way to learn new vocabulary. **Furthermore**, it can improve your ability to spell words correctly.
- 3) Religion offers people an opportunity to reflect on their personal existence. **In addition**, it brings people from different cultures together based on friendship and cooperation.

- 4) Recycling is an effective way to conserve natural resources. **Furthermore**, it can help reduce waste disposal costs.
- 5) The government needs to balance economic benefits and the protection of the natural environment. **In addition**, specific regulations on biodiversity conservation should be included in the legal system.

4. However/Nevertheless/yet/but

- 1) This argument is quite convincing, **but** it overlooks the historical context in which the national education is still backward.
- 2) Having a car can be very convenient. **However**, it's expensive to service it.
- 3) Government policies encourage women's political participation. **Nevertheless**, it is often opposite in reality.
- 4) Most of the patients show signs of recovery, **yet** some of them have severe complications, including liver and kidney dysfunctions.
- 5) Many businesses have started to boost production, **but** some analysts say that the jump in exports does not reflect market demand.
- 6) The state has approved some compulsory rules on the operation of private businesses. **However**, some rights and benefits of consumers are not assured under new regulations.

PART 12: MỆNH ĐỀ DANH TỪ

- 1) At the weekend, we can do **whatever we want**.
- 2) The focus is **how we can satisfy customers the most effectively**.
- 3) Remember to send **whoever interviews you a thank-you email**.
- 4) Explaining **why you made this decision** is very important to us.
- 5) I do not care **what her shortcomings are**. She is always a reliable person to me.
- 6) **Who wins the election** will have to face a challenging task, which is to lift the national economy out of the crisis.
- 7) **Whoever the minister nominates** will be responsible for all financial issues.
- 8) Many people have the opinion **that school students today are put under too much pressure at school**.
- 9) The reason why I do not trust the election results is **that there is too much dishonesty in the government system**.

- 10) I am not sure **whether I can achieve my goals or not**, but I will try my best regardless of my illness.
- 11) Understanding **which factors affect employees' satisfaction** is the most important element making a business successful.
- 12) Ascertaining **who is responsible for this task** will help us to deal with the problem more easily.
- 13) You can do **whatever you want** as long as you do not violate others' legitimate rights and interests.
- 14) The second quarter of 2025 is **when we have to make use of all resources to keep the epidemic under control** before it is too late.
- 15) Schools are **where students spend their early years learning what will greatly affect their character later**.